

| TT  | Danh mục dự án                                                                            | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                                          | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |                 |         |              | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                                 |                          |                              | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021                                     | Chủ đầu tư                                     | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------|--------------|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                           | A          | B | C |                                                                            | Số, ngày QĐ                                      | Tổng mức đầu tư | Tổng số | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019                                | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020        |                                                                                  |          |                                               |                                                |         |
| 1   | 2                                                                                         | 3          | 4 | 5 | 9                                                                          | 10                                               | 14 =15+16       | 15      | 16           | 19                                           | 22                              | 20                       | 24= (10-11)*95% - (14+18+20) | 21                                                                               | 22       | 23                                            | 24                                             |         |
| 92  | Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào khu công nghiệp HAPRO                           |            | 1 |   | số 3169/QĐ-UBND ngày 21/7/2020; số 556/QĐ-BQLCTGT ngày 13/10/2020          | 323.600                                          | 301.529         | 141.530 | 159.999      | 5.000                                        | 2.140                           | 5.000                    | 12.000                       | 12.000                                                                           |          | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                |         |
| 93  | Xây dựng cầu sông Lừ                                                                      |            |   | 1 | số 6126/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 2521/QĐ-UBND ngày 17/6/2020            | 13.142                                           |                 |         |              | 3.500                                        | 231                             | 3.500                    | 5.000                        | 5.000                                                                            | 1        | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố | Đang điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án      |         |
| 94  | Đầu tư xây dựng cầu Chước, tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín                                  |            | 1 |   | 6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND ngày 16/4/2020                       | 115.544                                          | 72.084          |         | 72.084       | 3.000                                        |                                 | 3.000                    | 4.000                        | 4.000                                                                            | 1        | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố | Đang điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án      |         |
| 95  | Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I    |            | 1 |   | 6285/QĐ-UBND 15/11/2016, 1659/QĐ-UBND ngày 23/4/2020                       | 100.754                                          | 70.919          | 2.421   | 68.498       | 5.000                                        |                                 | 5.000                    | 4.000                        | 4.000                                                                            | 1        | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố | Đang điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án      |         |
| 96  | Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long | 1          |   |   | 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019 | 3.113.000                                        | 2.815.555       | 5.749   | 2.809.806    | 50.000                                       | 22.399                          | 50.000                   | 10.000                       | 10.000                                                                           | 1        | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố | Chủ đầu tư đang điều chỉnh thời gian thực hiện |         |
|     | Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT                                              |            |   |   |                                                                            |                                                  |                 |         |              | 50.000                                       | 22.399                          | 50.000                   | 10.000                       | 10.000                                                                           |          | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố | Bổ trí vốn để thanh toán GPMB                  |         |
|     | Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm CĐT                                                   |            |   |   |                                                                            |                                                  |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                              |                                                                                  |          | UBND quận Cầu Giấy                            |                                                |         |
|     | Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm CĐT                                                |            |   |   |                                                                            |                                                  |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                              |                                                                                  |          | UBND quận Bắc Từ Liêm                         |                                                |         |
|     |                                                                                           |            |   |   |                                                                            |                                                  |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                              |                                                                                  |          |                                               |                                                |         |
| X.4 | Lĩnh vực thương mại                                                                       |            |   |   |                                                                            |                                                  |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                              |                                                                                  |          |                                               |                                                |         |
| X.5 | Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước                                                |            | 3 |   |                                                                            | 1.808.206                                        | 24.518          |         | 24.518       | 120.000                                      | 2.814                           | 120.000                  | 1.320.000                    | 290.000                                                                          | 1        |                                               |                                                |         |

| TT     | Danh mục dự án                                                                                                     | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                    | Lôý kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |                 |         |              | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                                 |                          | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư | Ghi chú                                                                                          |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------|--------------|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
|        |                                                                                                                    | A          | B | C |                                                      | Số, ngày QĐ                                      | Tổng mức đầu tư | Tổng số | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019                                | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020                                                            | Tổng số  |           |            |                                                                                                  |
| 1      | 2                                                                                                                  | 3          | 4 | 5 | 9                                                    | 10                                               | 14 =15+16       | 15      | 16           | 19                                           | 22                              | 20                       | 24= (10-11)*95% - (14+18+20)                                                     | 21       | 22        | 23         | 24                                                                                               |
| 1      | Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh                                              |            | 1 |   | 6120/QĐ-UBND ngày 31/10/2019                         | 817.629                                          |                 |         |              |                                              | 40.000                          | 2.814                    | 40.000                                                                           | 630.000  | 100.000   |            | Ban QLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường                                               |
| 2      | Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh                                                           |            | 1 |   | 6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND ngày 9/7/2020  | 911.509                                          | 5.000           |         | 5.000        | 80.000                                       |                                 | 80.000                   | 650.000                                                                          | 150.000  |           |            | Ban QLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường                                               |
| 3      | Dự án nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây     |            | 1 |   | 827/QĐ-UBND 21/02/2018; 1038/QĐ-SGTVT ngày 16/7/2019 | 79.068                                           | 19.518          |         | 19.518       |                                              |                                 |                          | 40.000                                                                           | 40.000   | 1         |            | Ban QLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường<br>Đang xin ra hạn thời gian điều chỉnh Dự án |
| X.6    | Lĩnh vực quy hoạch                                                                                                 |            |   |   |                                                      |                                                  |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                                                                                  |          |           |            |                                                                                                  |
| XI     | Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                    |            | 1 |   |                                                      | 659.358                                          | 80.000          |         | 80.000       | 60.000                                       | 17.912                          | 60.000                   | 350.000                                                                          | 75.000   |           |            |                                                                                                  |
| 1      | Xây dựng Khu liên cơ quan Văn Hồ (tại vị trí Sở Xây dựng và số 1 cơ quan)                                          |            | 1 |   | 1547/QĐ-UBND ngày 01/4/2019                          | 659.358                                          | 80.000          |         | 80.000       | 60.000                                       | 17.912                          | 60.000                   | 350.000                                                                          | 75.000   |           |            | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố                                       |
| XII    | Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)                                                                   |            |   |   |                                                      |                                                  |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                                                                                  |          |           |            |                                                                                                  |
| XIII   | Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)                                                                    |            | 9 | 2 |                                                      | 2.074.917                                        | 152.549         |         | 152.549      | 470.000                                      | 448.000                         | 448.000                  | 885.000                                                                          | 377.000  | 5         |            |                                                                                                  |
| XIII.1 | Lĩnh vực HTKT tái định cư                                                                                          |            | 4 |   |                                                      | 536.154                                          | 2.549           |         | 2.549        | 228.000                                      | 158.000                         | 228.000                  | 270.000                                                                          | 112.000  |           |            |                                                                                                  |
| 1      | Dự án xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tường niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì |            | 1 |   | DA: 4112/QĐ-UBND ngày 31/7/2019                      | 234.833                                          |                 |         |              | 130.000                                      | 100.000                         | 130.000                  | 95.000                                                                           | 25.000   |           |            | UBND huyện Thanh Trì                                                                             |
| 2      | Xây dựng HTKT khu TĐC phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây                                 |            | 1 |   | 2105/QĐ-UBND 5/4/2017, 6697/QĐ-UBND ngày 20/11/2019  | 56.740                                           |                 |         |              | 8.000                                        | 8.000                           | 8.000                    | 37.000                                                                           | 37.000   |           |            | UBND thị xã Sơn Tây                                                                              |
| 3      | Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ                |            | 1 |   | 3529/QĐ-UBND ngày 2/7/2019                           | 119.910                                          |                 |         |              | 50.000                                       | 50.000                          | 50.000                   | 48.000                                                                           | 20.000   |           |            | UBND huyện Chương Mỹ                                                                             |

| TT     | Danh mục dự án                                                                                                                                             | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                 |                 | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |              |               | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                          |                       | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                                 | Ghi chú                                      |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|---------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------|---------------|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|        |                                                                                                                                                            | A          | B | C | Số, ngày QĐ                                       | Tổng mức đầu tư | Tổng số                                          | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019 | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao              | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020 |                                                                                  |          |           |                                                            |                                              |
| 1      | 2                                                                                                                                                          | 3          | 4 | 5 | 9                                                 | 10              | 14 =15+16                                        | 15           | 16            | 19                                           | 22                       | 20                    | 24= (10-11)*95% - (14+18+20)                                                     | 21       | 22        | 23                                                         | 24                                           |
| 47     | Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC Sóc Sơn) |            | 1 |   | 1827/QĐ-UBND ngày 23/6/2020                       | 124.671         | 2.549                                            |              | 2.549         | 40.000                                       |                          | 40.000                | 90.000                                                                           | 30.000   |           | UBND huyện Sóc Sơn                                         | Chủ đầu tư đang làm thủ tục điều chỉnh Dự án |
| XIII.2 | Lĩnh vực tòa án                                                                                                                                            |            | 3 | 1 |                                                   | 843.134         |                                                  |              |               | 210.000                                      | 210.000                  | 210.000               | 526.000                                                                          | 176.000  | 3         |                                                            |                                              |
| 1      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội                                                                                                           |            | 1 |   | 6111/QĐ-UBND 31/10/2019                           | 711.099         |                                                  |              |               | 175.000                                      | 175.000                  | 175.000               | 450.000                                                                          | 100.000  |           | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố |                                              |
| 2      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông                                                                                                               |            | 1 |   | 6113/QĐ-UBND 31/10/2019                           | 49.219          |                                                  |              |               | 16.000                                       | 16.000                   | 16.000                | 25.000                                                                           | 25.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố |                                              |
| 3      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm                                                                                                           |            |   | 1 | 2892/QĐ-UBND ngày 02/7/2020                       | 35.269          |                                                  |              |               | 5.000                                        | 5.000                    | 5.000                 | 25.000                                                                           | 25.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố |                                              |
| 4      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì                                                                                                            |            | 1 |   | 6115/QĐ-UBND 31/10/2019                           | 47.547          |                                                  |              |               | 14.000                                       | 14.000                   | 14.000                | 26.000                                                                           | 26.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố |                                              |
| XIII.3 | Lĩnh vực kiểm sát                                                                                                                                          |            | 1 | 1 |                                                   | 359.367         | 70.000                                           |              | 70.000        | 80.000                                       | 80.000                   | 80.000                | 71.000                                                                           | 71.000   | 2         |                                                            |                                              |
| 1      | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội                                                                                                    |            | 1 |   | 6019/QĐ-UBND 31/10/2018                           | 335.000         | 70.000                                           |              | 70.000        | 70.000                                       | 70.000                   | 70.000                | 60.000                                                                           | 60.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố | Chủ đầu tư đang làm thủ tục điều chỉnh Dự án |
| 2      | Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội                                                                           |            |   | 1 | 763/QĐ-UBND 17/3/2020                             | 24.367          |                                                  |              |               | 10.000                                       | 10.000                   | 10.000                | 11.000                                                                           | 11.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố | Chủ đầu tư đang làm thủ tục điều chỉnh Dự án |
| XIII.4 | Lĩnh vực khác                                                                                                                                              |            | 1 |   |                                                   | 336.262         | 80.000                                           |              | 80.000        | 22.000                                       | 22.000                   | 22.000                | 18.000                                                                           | 18.000   |           |                                                            |                                              |
| 1      | Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nghĩa trang Văn Điển                                                                                                       |            | 1 |   | 6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014; | 336.262         | 80.000                                           |              | 80.000        | 22.000                                       | 22.000                   | 22.000                | 18.000                                                                           | 18.000   |           | Ban phục vụ Lễ tang Thành phố                              |                                              |
|        |                                                                                                                                                            |            |   |   |                                                   |                 |                                                  |              |               |                                              |                          |                       |                                                                                  |          |           |                                                            |                                              |

**PHỤ LỤC 4**  
**TỔNG NHU CẦU KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ NGUỒN XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG CHO CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP**  
**TỪ GIAI ĐOẠN 2016-2020 SANG GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*(Kèm theo Tờ trình số 225 /Tr-UBND ngày 23/11/2020 của UBND Thành phố)*

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                                 | Nhóm dự án |     |    | Quyết định đầu tư                                                                    |                 | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |              |               | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                          |                       | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021   | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                                 | Ghi chú                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------|---------------|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                | A          | B   | C  | Số, ngày QĐ                                                                          | Tổng mức đầu tư | Tổng số                                          | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019 | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao              | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020 | Tổng số                                                                          |            |           |                                                            |                                     |
| 1   | 2                                                                                                                                                              | 3          | 4   | 5  | 9                                                                                    | 10              | 14 =15+16                                        | 15           | 16            | 19                                           | 22                       | 20                    | 24= (10-11)*95% - (14+18+20)                                                     | 21         | 22        | 23                                                         | 24                                  |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                 | 15         | 131 | 22 |                                                                                      | 144.696.777     | 32.877.548                                       | 7.646.409    | 25.268.755    | 13.620.989                                   | 9.235.404                | 11.931.920            | 76.610.100                                                                       | 17.744.382 | 75        |                                                            |                                     |
| I   | Lĩnh vực quốc phòng                                                                                                                                            |            | 2   |    |                                                                                      | 612.076         |                                                  |              |               | 119.000                                      |                          | 119.000               | 460.000                                                                          | 120.000    |           |                                                            |                                     |
| 1   | Hầm Sô chỉ huy A2 của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội (mặt danh STD.02)                                                                                               |            | I   |    | 3338/QĐ-BQP 7/8/2019 (ĐT)                                                            | 450.000         |                                                  |              |               | 118.000                                      |                          | 118.000               | 370.000                                                                          | 50.000     |           | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội                                   |                                     |
| 2   | Mua sắm phương tiện trang bị, công cụ hỗ trợ phòng, chống khủng bố và làm nhiệm vụ A2                                                                          |            | I   |    | 2759/QĐ-BQP ngày 05/9/2020                                                           | 162.076         |                                                  |              |               | 1.000                                        |                          | 1.000                 | 90.000                                                                           | 70.000     |           | Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội                                   |                                     |
| II  | Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội                                                                                                                    |            | 2   |    |                                                                                      | 619.930         | 175.000                                          |              | 175.000       | 190.000                                      | 132.140                  | 190.000               | 186.000                                                                          | 126.000    | 1         |                                                            |                                     |
| 1   | Đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị PC&CC, cứu hộ, cứu nạn cho lực lượng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội                           |            | I   |    | 5968/QĐ-UBND 31/10/2018                                                              | 446.773         | 100.000                                          |              | 100.000       | 145.000                                      | 114.550                  | 145.000               | 160.000                                                                          | 100.000    |           | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội                           |                                     |
| 2   | Xây dựng lại nhà B công an thành phố Hà Nội                                                                                                                    |            | I   |    | 5209/QĐ-UBND 28/9/2018                                                               | 173.157         | 75.000                                           |              | 75.000        | 45.000                                       | 17.590                   | 45.000                | 26.000                                                                           | 26.000     | 1         | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội                           | Đang điều chỉnh thời gian thực hiện |
| III | Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề                                                                                                                |            | 12  | 1  |                                                                                      | 1.414.837       | 127.489                                          | 56.053       | 71.436        | 417.765                                      | 269.669                  | 413.115               | 784.155                                                                          | 304.050    | 9         |                                                            |                                     |
| 1   | Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn                                                                                                           |            | I   |    | 6117/QĐ-UBND ngày 31/10/2019                                                         | 44.900          | 300                                              |              | 300           | 23.000                                       | 18.343                   | 23.000                | 15.000                                                                           | 15.000     | 1         | UBND huyện Sóc Sơn                                         | Đang điều chỉnh thời gian thực hiện |
| 2   | Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai                                                                                                      |            | I   |    | 3836/QĐ-UBND ngày 16/7/2019                                                          | 63.999          | 3.702                                            |              | 3.702         | 30.000                                       | 29.124                   | 30.000                | 7.000                                                                            | 7.000      | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố |                                     |
| 3   | Xây dựng cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh                                                                                                           |            |     | I  | 6118/QĐ-UBND 31/10/2019                                                              | 42.475          | 239                                              |              | 239           | 13.000                                       | 1.373                    | 13.000                | 23.000                                                                           | 23.000     | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố |                                     |
| 4   | Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản |            | 1   |    | 1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT), 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND ngày 7/10/2019 | 309.108         |                                                  |              |               | 53.767                                       | 53.767                   | 53.767                | 275.049                                                                          | 62.806     |           | Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội                  |                                     |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                               | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                                                    |                 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |              |               | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                          |                       | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                                 | Ghi chú                                                   |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------|---------------|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                              | A          | B | C | Số, ngày QĐ                                                                          | Tổng mức đầu tư | Tổng số                                          | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019 | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao              | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020 | Tổng số                                                                          |          |           |                                                            |                                                           |
| 1  | 2                                                                                                                                                            | 3          | 4 | 5 | 9                                                                                    | 10              | 14 =15+16                                        | 15           | 16            | 19                                           | 22                       | 20                    | 24= (10-11)*95% - (14+18+20)                                                     | 21       | 22        | 23                                                         | 24                                                        |
|    | Vốn ODA cấp phát                                                                                                                                             |            |   |   |                                                                                      | 237.933         |                                                  |              |               | 35.690                                       | 35.690                   | 35.690                | 237.933                                                                          | 35.690   |           |                                                            |                                                           |
|    | Vốn ODA vay lại                                                                                                                                              |            |   |   |                                                                                      | 26.437          |                                                  |              |               | 18.077                                       | 18.077                   | 18.077                |                                                                                  | 0        |           |                                                            |                                                           |
|    | Vốn trong nước                                                                                                                                               |            |   |   |                                                                                      | 44.738          |                                                  |              |               |                                              |                          |                       | 37.116                                                                           | 27.116   |           |                                                            |                                                           |
| 5  | Dự án thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản |            | 1 |   | 1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND ngày 7/10/2019 | 289.752         |                                                  |              |               | 49.998                                       | 49.998                   | 49.998                | 258.106                                                                          | 58.244   |           | Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội                    |                                                           |
|    | Vốn ODA cấp phát                                                                                                                                             |            |   |   |                                                                                      | 223.336         |                                                  |              |               | 33.505                                       | 33.505                   | 33.505                | 223.366                                                                          | 33.504   |           |                                                            |                                                           |
|    | Vốn ODA vay lại                                                                                                                                              |            |   |   |                                                                                      | 24.818          |                                                  |              |               | 16.493                                       | 16.493                   | 16.493                |                                                                                  | 0        |           |                                                            |                                                           |
|    | Vốn trong nước                                                                                                                                               |            |   |   |                                                                                      | 41.598          |                                                  |              |               |                                              |                          |                       | 34.740                                                                           | 24.740   |           |                                                            |                                                           |
| 6  | Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng                                                                                                              |            | 1 |   | 6053/QĐ-UBND 30/10/2019                                                              | 111.970         |                                                  |              |               | 20.000                                       | 15.493                   | 20.000                | 78.000                                                                           | 30.000   |           | UBND huyện Đan Phượng                                      |                                                           |
| 7  | Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ                                                                                        |            | 1 |   | 6130/QĐ-UBND 31/10/2019                                                              | 62.860          |                                                  |              |               | 20.000                                       | 1.375                    | 20.000                | 35.000                                                                           | 15.000   |           | UBND huyện Phúc Thọ                                        |                                                           |
| 8  | Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội                                                                     |            | 1 |   | 6109/QĐ-UBND 31/10/2019                                                              | 44.939          |                                                  |              |               | 30.000                                       | 18.492                   | 30.000                | 8.000                                                                            | 8.000    | 1         | UBND huyện Mê Linh                                         |                                                           |
| 9  | Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh                                                                                          |            | 1 |   | 6110/QĐ-UBND 31/10/2019                                                              | 89.050          | 817                                              |              | 817           | 40.000                                       | 38.771                   | 40.000                | 34.000                                                                           | 34.000   | 1         | UBND huyện Mê Linh                                         |                                                           |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh                                                                                                       |            | 1 |   | 6013/QĐ-UBND 29/10/2019                                                              | 51.597          | 1.179                                            | 500          | 679           | 26.000                                       | 15.929                   | 26.000                | 17.000                                                                           | 17.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố |                                                           |
| 11 | Đầu tư nghề trọng điểm công nghệ ô tô cấp độ quốc tế tại trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội                                                           |            | 1 |   | 1027/QĐ-UBND ngày 11/3/2020                                                          | 64.388          |                                                  |              |               | 34.000                                       | 26.933                   | 34.000                | 20.000                                                                           | 20.000   | 1         | Trường cao đẳng nghề công nghệ Hà Nội                      | Ngân sách TP: 54,6 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách đơn vị |
| 12 | Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới                                                                                               |            | 1 |   | 5976/QĐ-UBND 31/10/2018                                                              | 106.900         | 58.716                                           |              | 58.716        | 23.000                                       |                          | 18.350                | 10.000                                                                           | 10.000   | 1         | UBND huyện Thường Tín                                      |                                                           |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                           | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                           | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |                 |         |              | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                                 |                          | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                   | Ghi chú                                            |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------|--------------|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                          | A          | B | C |                                                             | Số, ngày QĐ                                      | Tổng mức đầu tư | Tổng số | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019                                | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020                                                            | Tổng số  |           |                                              |                                                    |
| 1  | 2                                                                                                                                        | 3          | 4 | 5 | 9                                                           | 10                                               | 14 = 15+16      | 15      | 16           | 19                                           | 22                              | 20                       | 24 = (10-11)*95% - (14+18+20)                                                    | 21       | 22        | 23                                           | 24                                                 |
| 13 | Xây dựng, cải tạo Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2                                                                                  |            | 1 |   | 7307/QĐ-UBND ngày 30/12/2015; 1997/QĐ-UBND ngày 13/5/2020   | 132.899                                          | 62.536          | 55.553  | 6.983        | 55.000                                       | 71                              | 55.000                   | 4.000                                                                            | 4.000    | 1         | Trường Đội Lê Duẩn                           | Chủ đầu tư đang thực hiện thủ tục điều chỉnh Dự án |
| IV | Lĩnh vực khoa học, công nghệ                                                                                                             |            |   |   |                                                             |                                                  |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                                                                                  |          |           |                                              |                                                    |
| V  | Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình                                                                                                        |            | 5 |   |                                                             | 2.881.544                                        | 572.605         | 97.434  | 475.171      | 350.000                                      | 142.550                         | 350.000                  | 1.181.000                                                                        | 296.000  | 1         |                                              |                                                    |
| 1  | Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín                                                                                              |            | 1 |   | 5060/QĐ-UBND ngày 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND ngày 22/11/2019  | 684.486                                          | 5.866           | 3.576   | 2.290        | 109.000                                      | 8.357                           | 109.000                  | 445.000                                                                          | 50.000   |           | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội             |                                                    |
| 2  | Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội                                                                           |            | 1 |   | 4908/QĐ-UBND ngày 30/9/2015                                 | 784.433                                          | 17.137          | 10.041  | 7.096        | 1.000                                        | 987                             | 1.000                    | 290.000                                                                          | 50.000   |           | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội             | Chủ đầu tư đang thực hiện thủ tục điều chỉnh Dự án |
| 3  | Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông                                                                                                        |            | 1 |   | 6023/QĐ-UBND ngày 31/10/2018                                | 303.165                                          | 5.438           | 3.575   | 1.863        | 60.000                                       | 31.581                          | 60.000                   | 200.000                                                                          | 80.000   |           | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội             |                                                    |
| 4  | Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II                                                       |            | 1 |   | 5084/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND ngày 25/8/2017;  | 640.468                                          | 384.164         | 80.242  | 303.922      | 90.000                                       | 35.568                          | 90.000                   | 66.000                                                                           | 66.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội             |                                                    |
| 5  | Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Sơn Tây                                                                                              |            | 1 |   | 6024/QĐ-UBND ngày 31/10/2018                                | 468.992                                          | 160.000         |         | 160.000      | 90.000                                       | 66.057                          | 90.000                   | 180.000                                                                          | 50.000   |           | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội             |                                                    |
| VI | Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)                                                                                                     | 2          | 1 |   |                                                             | 2.375.048                                        | 309.438         | 286.545 | 22.893       | 33.000                                       | 6.119                           | 33.000                   | 1.280.000                                                                        | 220.000  |           |                                              |                                                    |
| 1  | Công trình trọng điểm 2016-2020: Chính trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bán giao (khu Hoàng Thánh) | 1          |   |   | 5079/QĐ-UBND ngày 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 226.599                                          | 13.747          | 3.252   | 10.495       | 21.000                                       | 715                             | 21.000                   | 50.000                                                                           | 20.000   |           | Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội |                                                    |

0

| TT   | Danh mục dự án                                                                                                                                                        | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                         | Lợi kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |                 |         |              | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                                 |                          | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                       | Ghi chú                                                     |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------|--------------|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|      |                                                                                                                                                                       | A          | B | C |                                                           | Số, ngày QĐ                                      | Tổng mức đầu tư | Tổng số | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019                                | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020                                                            | Tổng số  |           |                                  |                                                             |
| 1    | 2                                                                                                                                                                     | 3          | 4 | 5 | 9                                                         | 10                                               | 14=15+16        | 15      | 16           | 19                                           | 22                              | 20                       | 24=(10-11)*95%-(14+18+20)                                                        | 21       | 22        | 23                               | 24                                                          |
| 2    | Công trình trọng điểm 2016-2020: Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)                                                                                                 |            | 1 |   | 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND ngày 25/3/2020      | 771.984                                          | 285.184         | 278.709 | 6.475        | 2.000                                        | 535                             | 2.000                    | 300.000                                                                          | 100.000  |           | Bảo tàng Hà Nội                  |                                                             |
| 3    | Công trình trọng điểm 2016 - 2020: Cung Thiếu nhi Hà Nội                                                                                                              | 1          |   |   | 4493/QĐ-UBND ngày 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 | 1.376.465                                        | 10.507          | 4.584   | 5.923        | 10.000                                       | 4.869                           | 10.000                   | 930.000                                                                          | 100.000  |           | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội |                                                             |
| VII  | Lĩnh vực phát triển, truyền hình, thông tin                                                                                                                           |            | 1 |   |                                                           | 98.554                                           |                 |         |              | 44.000                                       | 44.000                          | 44.000                   | 20.000                                                                           | 20.000   | 1         |                                  |                                                             |
| 1    | Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020                                                                              |            | 1 |   | 2606/QĐ-UBND ngày 17/5/2019                               | 98.554                                           |                 |         |              | 44.000                                       |                                 | 44.000                   | 20.000                                                                           | 20.000   | 1         | Đài PT - TH Hà Nội               | Đang điều chỉnh Dự án, phần vốn còn lại của Đài truyền hình |
| VIII | Lĩnh vực thể dục, thể thao                                                                                                                                            |            | 4 | 3 |                                                           | 372.709                                          |                 |         |              | 127.000                                      |                                 | 127.000                  | 213.000                                                                          | 213.000  | 7         |                                  |                                                             |
| 1    | Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Diên kinh và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021. |            | 1 |   | 2990/QĐ-UBND ngày 06/7/2020                               | 101.589                                          |                 |         |              | 35.000                                       |                                 | 35.000                   | 55.000                                                                           | 55.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội |                                                             |
| 2    | Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021                                                                       |            | 1 |   | 3123/QĐ-UBND ngày 15/7/2020                               | 70.000                                           |                 |         |              | 25.000                                       |                                 | 25.000                   | 41.000                                                                           | 41.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội |                                                             |
| 3    | Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Kiếm, Judo, Đá cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.                                                                                |            |   | 1 | 3127/QĐ-UBND ngày 15/7/2020                               | 39.000                                           |                 |         |              | 13.000                                       |                                 | 13.000                   | 24.000                                                                           | 24.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội |                                                             |
| 4    | Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Diên kinh phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.                                                                           |            | 1 |   | 3476/QĐ-UBND ngày 07/8/2020                               | 61.000                                           |                 |         |              | 20.000                                       |                                 | 20.000                   | 36.000                                                                           | 36.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội |                                                             |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                              | Nhóm dự án |     |    | Quyết định đầu tư                                                                                        | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |              |              |               | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                          |                       | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bổ trợ để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021   | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                         | Ghi chú                                   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|    |                                                                                                                             | A          | B   | C  |                                                                                                          | Tổng mức đầu tư                                  | Tổng số      | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019 | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao              | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020 | Tổng số                                                                          |            |           |                                                    |                                           |
| 1  | 2                                                                                                                           | 3          | 4   | 5  | 9                                                                                                        | 10                                               | 14 = 15 + 16 | 15           | 16            | 19                                           | 22                       | 20                    | 24 = (10-11)*95% - (14+18+20)                                                    | 21         | 22        | 23                                                 | 24                                        |
| 5  | Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu Bì sắt phục vụ Sea Games 31 năm 2021                              |            |     | 1  | 3121/QĐ-UBND ngày 15/7/2020                                                                              | 36.000                                           |              |              |               | 12.000                                       |                          | 12.000                | 20.000                                                                           | 20.000     | 1         | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội                   |                                           |
| 6  | Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ SeaGames 31 Paragames 11 năm 2021                                          |            |     | 1  | 3475/QĐ-UBND ngày 07/8/2020                                                                              | 28.620                                           |              |              |               | 10.000                                       |                          | 10.000                | 16.000                                                                           | 16.000     | 1         | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội                   |                                           |
| 7  | Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.                                            |            | 1   |    | 3122/QĐ-UBND ngày 15/7/2020                                                                              | 36.500                                           |              |              |               | 12.000                                       |                          | 12.000                | 21.000                                                                           | 21.000     | 1         | Ban QLDA ĐTXDCT văn hóa - xã hội                   |                                           |
| IX | Lĩnh vực môi trường                                                                                                         | 2          | 3   | 1  |                                                                                                          | 19.571.452                                       | 2.693.508    | 1.079.774    | 1.613.734     | 1.175.000                                    | 648.039                  | 675.000               | 7.365.584                                                                        | 2.425.000  | 2         |                                                    |                                           |
| 1  | Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020:<br>Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội               | 1          |     |    | 7051/QĐ-UBND 20/11/2013                                                                                  | 16.293.444                                       | 1.424.514    | 179.833      | 1.244.681     | 1.050.000                                    | 550.000                  | 550.000               | 6.460.584                                                                        | 2.200.000  |           | Ban QLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường |                                           |
|    | - Vốn ODA                                                                                                                   |            |     |    |                                                                                                          | 13.709.042                                       | 1.071.769    | 47.571       | 1.024.198     | 1.000.000                                    | 500.000                  | 500.000               | 4.460.584                                                                        | 2.000.000  |           |                                                    |                                           |
|    | - Vốn ODA vay lại                                                                                                           |            |     |    |                                                                                                          |                                                  |              |              |               |                                              |                          |                       | 0                                                                                |            |           |                                                    |                                           |
|    | - Vốn đối ứng                                                                                                               |            |     |    |                                                                                                          | 2.584.402                                        | 352.745      | 132.262      | 220.483       | 50.000                                       | 50.000                   | 50.000                | 2.000.000                                                                        | 200.000    |           |                                                    |                                           |
| 2  | Công trình trọng điểm 2016-2020:<br>Khu LHXLC T Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội                              |            | 1   |    | 4910/QĐ-UBND 24/10/2011;<br>5633/QĐ-UBND 10/10/2016;<br>3472/QĐ-UBND 28/6/2019;<br>957/QĐ-UBND 04/3/2020 | 1.487.018                                        | 875.087      | 734.441      | 140.646       | 60.000                                       | 60.000                   | 60.000                | 410.000                                                                          | 100.000    |           | Ban QLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường |                                           |
| 3  | Nạo vét bùn Hồ Tây                                                                                                          |            | 1   |    | 6022/QĐ-UBND 31/10/2018                                                                                  | 336.039                                          | 3.300        |              | 3.300         | 35.000                                       | 35.000                   | 35.000                | 180.000                                                                          |            |           | Ban QLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước               | Chỉ đạo tạm dừng dự án                    |
| 4  | Xây dựng tuyến đường vào kết nối khu xử lý rác thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ. |            |     | 1  | 3742/QĐ-UBND 05/8/2015;<br>2051/QĐ-SCTVT 01/10/2015                                                      | 26.865                                           | 183          |              | 183           |                                              |                          |                       | 20.000                                                                           | 20.000     | 1         | UBND huyện Chương Mỹ                               | Đang điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án |
| 5  | Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội                            | 1          |     |    | 6264/QĐ-UBND 27/11/2014;<br>2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020                                                  | 1.402.434                                        | 390.424      | 165.500      | 224.924       | 30.000                                       | 3.039                    | 30.000                | 290.000                                                                          | 100.000    |           | Sở Tài nguyên và Môi trường                        |                                           |
| 6  | Dự án đầu tư trạm quan trắc môi trường tự động tại khu LHXLC chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây                             |            | 1   |    | 6007/QĐ-UBND ngày 31/10/2018;<br>1465/QĐ-UBND ngày 13/4/2020                                             | 25.652                                           |              |              |               |                                              |                          |                       | 5.000                                                                            | 5.000      | 1         | Ban QLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường | Đang điều chỉnh thời gian thực hiện       |
| X  | Lĩnh vực các hoạt động kinh tế                                                                                              | 11         | 101 | 17 |                                                                                                          | 116.750.627                                      | 28.999.508   | 6.126.603    | 22.910.521    | 11.165.224                                   | 7.992.887                | 9.980.805             | 65.120.361                                                                       | 11.947.270 | 57        |                                                    |                                           |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                                                                             | Nhóm dự án |    |   | Quyết định đầu tư | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020                                        |                 |           |              | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                                 |                          | Nhu cầu vốn đầu tư tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021  | CTHT 2021 | Chủ đầu tư | Ghi chú                                                    |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----|---|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|--------------|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------|------------------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                            | A          | B  | C |                   | Số, ngày QĐ                                                                             | Tổng mức đầu tư | Tổng số   | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019                                | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020                                                        |           |           |            |                                                            |
| 1     | 2                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3          | 4  | 5 | 9                 | 10                                                                                      | 14 =15+16       | 15        | 16           | 19                                           | 22                              | 20                       | 24= ((10-11)*95%-(14+18+20))                                                 | 21        | 22        | 23         | 24                                                         |
| X.1   | Lĩnh vực nông nghiệp, thủy lợi                                                                                                                                                                                                                                             | 3          | 10 | 4 |                   |                                                                                         | 10.858.231      | 6.020.263 | 2.369.457    | 3.688.048                                    | 932.231                         | 938.744                  | 932.231                                                                      | 1.129.000 | 764.000   | 13         |                                                            |
| X.1.1 | Lĩnh vực đê điều                                                                                                                                                                                                                                                           |            | 2  | 2 |                   |                                                                                         | 451.817         | 190.671   | 40.042       | 190.671                                      | 118.000                         | 66.594                   | 118.000                                                                      | 88.000    | 88.000    | 4          |                                                            |
| 1     | Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Cổng Thần và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Cổng Thần đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Văn Đình, xã Hồng Minh) |            | 1  |   |                   | 3294/QĐ-UBND ngày 19/6/2019                                                             | 118.320         | 2.320     |              | 2.320                                        | 80.000                          | 66.594                   | 80.000                                                                       | 17.000    | 17.000    | 1          | Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT                           |
|       | Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì                                                                                                                                                                                                    |            | 1  |   |                   | 5076/QĐ-UBND ngày 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND ngày 10/6/2016; 5492/QĐ-UBND ngày 12/10/2018 | 231.417         | 188.351   | 40.042       | 188.351                                      |                                 |                          |                                                                              | 20.000    | 20.000    | 1          | Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT                           |
|       | * Dự án xử lý cấp bách                                                                                                                                                                                                                                                     |            |    |   |                   |                                                                                         |                 |           |              |                                              |                                 |                          |                                                                              |           | 0         |            |                                                            |
| 2     | Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Đáy từ khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kè Hòa Chính và bờ tả sông Đáy xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ                                                                                                                       |            |    | 1 |                   | 1633/QĐ-SNN ngày 03/9/2020                                                              | 52.143          |           |              |                                              | 20.000                          |                          | 20.000                                                                       | 25.000    | 25.000    | 1          | Sở Nông Nghiệp & PTNT                                      |
| 3     | Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua thôn Cáp Tiến và Xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ                                                                                                                                                                      |            |    | 1 |                   | 1632/QĐ-SNN ngày 03/9/2020                                                              | 49.937          |           |              |                                              | 18.000                          |                          | 18.000                                                                       | 26.000    | 26.000    | 1          | Sở Nông Nghiệp & PTNT                                      |
| X.1.2 | Lĩnh vực thủy lợi                                                                                                                                                                                                                                                          | 3          | 8  | 2 |                   |                                                                                         | 10.406.414      | 5.829.592 | 2.329.415    | 3.497.377                                    | 814.231                         | 872.150                  | 814.231                                                                      | 1.041.000 | 676.000   | 9          |                                                            |
| 1     | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Diêm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Diêm kết hợp làm đường giao thông                                                                                                                                                              |            | 1  |   |                   | 6527/QĐ-UBND ngày 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND ngày 18/10/2018; 2255/QĐ-UBND ngày 02/6/2020 | 168.982         | 91.112    | 1.700        | 88.512                                       | 13.000                          | 2.765                    | 13.000                                                                       | 22.000    | 22.000    | 1          | Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT                           |
| 2     | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sắn (phần kênh và công trình trên kênh), huyện Thạch Thất                                                                                                                                                                                       |            | 1  |   |                   | 5956/QĐ-UBND ngày 30/10/2018                                                            | 173.281         | 98.223    | 4.796        | 91.527                                       |                                 |                          |                                                                              | 30.000    |           |            | UBND huyện Thạch Thất                                      |
| 3     | Công trình trọng điểm 2016-2020: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)                                                                                                                                                  | 1          |    |   |                   | 1834/QĐ-UBND ngày 23/02/2013; 743/QĐ-UBND ngày 23/02/2018                               | 4.722.852       | 2.116.037 | 296.346      | 1.819.691                                    | 570.000                         | 570.000                  | 570.000                                                                      | 380.000   | 200.000   |            | Sở Nông Nghiệp & PTNT<br>Đang làm thủ tục điều chỉnh Dự án |

| TT | Danh mục dự án                                                         | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                                                                        |                 | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |              |               | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                          |                       | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                       | Ghi chú                                             |
|----|------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------|---------------|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------------------------------|-----------------------------------------------------|
|    |                                                                        | A          | B | C | Số, ngày QĐ                                                                                              | Tổng mức đầu tư | Tổng số                                          | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019 | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao              | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020 | Tổng số                                                                          |          |           |                                  |                                                     |
| 1  | 2                                                                      | 3          | 4 | 5 | 9                                                                                                        | 10              | 14=15+16                                         | 15           | 16            | 19                                           | 22                       | 20                    | 24= (10-11)*95% - (14+18+20)                                                     | 21       | 22        | 23                               | 24                                                  |
| 4  | Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cửu trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ      |            | 1 |   | 3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013;                                                         | 130.145         | 91.777                                           | 2.921        | 88.856        | 17.000                                       | 5.330                    | 17.000                | 7.000                                                                            | 7.000    | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT | Đang làm thủ tục điều chỉnh Dự án                   |
| 5  | Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất                      |            | 1 |   | 109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010, 3293/QĐ-UBND ngày 19/6/2019; 3293/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 | 161.715         | 90.731                                           | 60.731       | 30.000        | 30.000                                       | 30.000                   | 30.000                | 29.000                                                                           | 29.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT | Đang làm thủ tục điều chỉnh Dự án                   |
| 6  | Nạo vét, củng cố bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà   |            | 1 |   | 5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018                                                          | 166.126         | 107.875                                          | 63.500       | 44.375        |                                              |                          |                       | 29.000                                                                           | 29.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT | Chủ đầu tư đang thực hiện nội dung điều chỉnh Dự án |
| 7  | Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì (giai đoạn 1) |            |   | 1 | 6050/QĐ-UBND 30/10/2019                                                                                  | 43.698          | 133                                              | 133          |               | 14.000                                       | 1.370                    | 14.000                | 25.000                                                                           | 25.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT |                                                     |
| 8  | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, Mỹ Đức                   |            | 1 |   | 3313/QĐ-UBND 20/6/2019                                                                                   | 74.260          | 2.200                                            |              | 2.200         | 32.000                                       | 31.727                   | 32.000                | 25.000                                                                           | 25.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT |                                                     |
| 9  | Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đồng Sơn, huyện Chương Mỹ     |            | 1 |   | 6055/QĐ-UBND 31/10/2019                                                                                  | 144.675         | 500                                              | 500          |               | 43.000                                       | 1.785                    | 43.000                | 80.000                                                                           | 30.000   |           | Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT |                                                     |
| 10 | Xây dựng trạm bơm tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai                         |            | 1 |   | 6129/QĐ-UBND 31/10/2019                                                                                  | 246.942         | 500                                              | 500          |               | 70.000                                       | 3.942                    | 70.000                | 150.000                                                                          | 45.000   |           | Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT |                                                     |
| 11 | Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm                            |            |   | 1 | 2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 4993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020                             | 69.990          | 48.957                                           | 23.252       | 25.705        |                                              |                          |                       | 4.000                                                                            | 4.000    | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT |                                                     |

| TT    | Danh mục dự án                                                                                                            | Nhóm dự án |    |    | Quyết định đầu tư                                                                      | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |              |              |               | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                          |                       | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021   | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                                        |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----|----|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|
|       |                                                                                                                           | A          | B  | C  |                                                                                        | Tổng mức đầu tư                                  | Tổng số      | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019 | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao              | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020 | Tổng số                                                                          |            |           |                                               |                                                |
| 1     | 2                                                                                                                         | 3          | 4  | 5  | 9                                                                                      | 10                                               | 14 = 15 + 16 | 15           | 16            | 19                                           | 22                       | 20                    | 24 = (10-11)*95% - (14+18+20)                                                    | 21         | 22        | 23                                            | 24                                             |
| 12    | Công trình trọng điểm 2016-2020:<br>Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì           | 1          |    |    | 4927/QĐ-UBND<br>06/10/2010;<br>1054/QĐ-UBND<br>04/3/2016;<br>1801/QĐ-SNN<br>18/10/2017 | 4.253.765                                        | 3.164.185    | 1.875.036    | 1.289.149     | 25.231                                       | 225.231                  | 25.231                | 250.000                                                                          | 250.000    | 1         | Sở Nông Nghiệp & PTNT                         | Chủ đầu tư đang điều chỉnh thời gian thực hiện |
|       | Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây                                                                    | 1          |    |    | 5998/QĐ-UBND<br>ngày 31/10/2018                                                        | 49.983                                           | 17.362       |              | 17.362        |                                              |                          |                       | 10.000                                                                           | 10.000     | 1         | UBND thị xã Sơn Tây                           | Chủ đầu tư đang điều chỉnh thời gian thực hiện |
| X.1.3 | Lĩnh vực nông nghiệp                                                                                                      |            |    |    |                                                                                        |                                                  |              |              |               |                                              |                          |                       |                                                                                  |            |           |                                               |                                                |
| X.1.4 | Lĩnh vực xây dựng nông thôn mới                                                                                           |            |    |    |                                                                                        |                                                  |              |              |               |                                              |                          |                       |                                                                                  |            |           |                                               |                                                |
| X.2   | Lĩnh vực công nghiệp                                                                                                      |            |    |    |                                                                                        |                                                  |              |              |               |                                              |                          |                       |                                                                                  |            |           |                                               |                                                |
| X.3   | Lĩnh vực giao thông                                                                                                       | 8          | 78 | 11 |                                                                                        | 101.349.915                                      | 22.722.178   | 3.757.146    | 18.965.406    | 9.582.993                                    | 6.585.417                | 8.420.574             | 61.436.361                                                                       | 10.441.270 | 38        |                                               |                                                |
| *     | Các đường Vành đai                                                                                                        |            | 7  |    |                                                                                        | 2.978.768                                        | 1.477.089    | 272.952      | 1.204.137     | 132.500                                      | 39.608                   | 132.830               | 533.000                                                                          | 140.000    | 3         |                                               |                                                |
| 1     | Dự án cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189)                                                 |            | 1  |    | 3553/QĐ-UBND<br>19/7/2010;<br>6010/QĐ-UBND                                             | 887.735                                          | 474.650      | 118.267      | 356.383       | 1.500                                        | 1.830                    | 1.830                 | 250.000                                                                          | 30.000     |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố | Giải ngân vốn linh hoạt GPMB                   |
| 2     | Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vĩ (tính lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây                             |            | 1  |    | 5253/QĐ-UBND<br>22/10/2010;<br>2996/QĐ-UBND<br>06/6/2019                               | 330.559                                          | 258.612      | 76.388       | 182.224       | 18.000                                       | 14.236                   | 18.000                | 10.000                                                                           | 10.000     | 1         | UBND thị xã Sơn Tây                           | Chủ đầu tư đang điều chỉnh thời gian thực hiện |
| 3     | Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín                                                      |            | 1  |    | 1503/QĐ-UBND<br>29/3/2019                                                              | 247.268                                          | 70.000       |              | 70.000        | 70.000                                       | 5.477                    | 70.000                | 60.000                                                                           | 20.000     |           | UBND huyện Thường Tín                         | Chủ đầu tư đang điều chỉnh thời gian thực hiện |
| 4     | Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội |            | 1  |    | số 3084/QĐ-UBND ngày 02/7/2015; số 972/VP-ĐT ngày 05/02/2018                           | 89.172                                           | 41.263       | 1.557        | 39.706        | 1.000                                        |                          | 1.000                 | 5.000                                                                            | 5.000      | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố | Chủ đầu tư đang điều chỉnh thời gian thực hiện |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                             | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                                                                                               |                 | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |              |               | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                          |                       | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021  | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------|---------------|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                            | A          | B | C | Số, ngày QĐ                                                                                                                     | Tổng mức đầu tư | Tổng số                                          | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019 | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao              | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020 | Tổng số                                                                          |           |           |                                               |         |
| 1  | 2                                                                                                                          | 3          | 4 | 5 | 9                                                                                                                               | 10              | 14 = 15+16                                       | 15           | 16            | 19                                           | 22                       | 20                    | 24 = (10-11)*95% - (14+18+20)                                                    | 21        | 22        | 23                                            | 24      |
| 5  | Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Văn Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên                                  |            | 1 |   | 5064/QĐ-UBND 31/10/2011<br>1985/QĐ-UBND 09/5/2018;<br>1784/QĐ-UBND ngày 28/4/2020                                               | 261.820         | 109.173                                          | 44.569       | 64.604        | 2.000                                        | 70                       | 2.000                 | 98.000                                                                           | 5.000     |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 6  | Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cổng Đền)              |            | 1 |   | 574/QĐ-UBND 03/02/2009;<br>7079/QĐ-UBND 23/12/2015;<br>2986/QĐ-UBND ngày 06/7/2020                                              | 421.764         | 307.794                                          | 22.023       | 285.771       | 10.000                                       |                          | 10.000                | 40.000                                                                           | 40.000    | 1         | UBND quận Tây Hồ                              |         |
| 7  | Công hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây                                                 |            | 1 |   | 2447/QĐ-UBND 26/6/2008;<br>6343/QĐ-UBND 18/11/2016;<br>1696/QĐ-UBND ngày 9/4/2019                                               | 740.450         | 215.597                                          | 10.148       | 205.449       | 30.000                                       | 17.995                   | 30.000                | 70.000                                                                           | 30.000    |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
|    | Các dự án sử dụng vốn ODA                                                                                                  | 2          | 2 | 2 |                                                                                                                                 | 54.072.428      | 12.699.681                                       | 3.068.808    | 9.629.748     | 4.668.054                                    | 3.505.305                | 3.505.305             | 42.035.361                                                                       | 6.363.057 | 1         |                                               |         |
| 8  | Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội | 1          |   |   | 1970/QĐ-UBND 27/4/2009;<br>5456/QĐ-UBND 02/11/2010;<br>469.524 tr.<br>Euro = 10.986.677<br>487.732 tr.<br>Euro = 15.821.321 tr. | 32.910.000      | 11.710.085                                       | 2.256.028    | 9.454.057     | 3.428.044                                    | 3.428.044                | 3.428.044             | 18.224.452                                                                       | 4.934.795 |           | BQLĐSDT Hà Nội                                |         |
|    | Vốn ODA cấp phát                                                                                                           |            |   |   |                                                                                                                                 | 13.158.810      | 4.976.490                                        | 1.869.743    | 3.106.747     | 1.043.233                                    | 1.043.233                | 1.043.233             | 6.907.607                                                                        | 2.927.785 |           |                                               |         |
|    | Vốn ODA vay lại                                                                                                            |            |   |   |                                                                                                                                 | 13.649.180      | 4.821.552                                        |              | 4.821.552     | 1.864.811                                    | 1.864.811                | 1.864.811             | 6.282.745                                                                        | 1.497.010 |           |                                               |         |
|    | Vốn trong nước                                                                                                             |            |   |   |                                                                                                                                 | 6.102.010       | 1.912.043                                        | 386.285      | 1.525.758     | 520.000                                      | 520.000                  | 520.000               | 5.034.100                                                                        | 510.000   |           |                                               |         |
| 9  | Dự án Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội                                         |            | 1 |   | 3921/QĐ-UBND 23/7/2014<br>Tr.đó vay lại 16.153                                                                                  | 1.296.900       | 19.374                                           | 7.000        | 12.374        | 46.000                                       | 5.392                    | 5.392                 | 1.213.086                                                                        | 560.612   |           | BQLĐSDT Hà Nội                                |         |
|    | Vốn ODA cấp phát                                                                                                           |            |   |   |                                                                                                                                 | 813.934         | 5.698                                            |              | 5.698         | 30.150                                       | 3.685                    | 3.685                 | 773.086                                                                          | 447.422   |           |                                               |         |
|    | Vốn ODA vay lại                                                                                                            |            |   |   |                                                                                                                                 | 355.366         | 2.807                                            |              | 2.807         | 14.850                                       | 1.207                    | 1.207                 | 340.000                                                                          | 83.190    |           |                                               |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                     | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                         | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |                 |         |              | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                                 |                          |                              | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021                                     | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------|--------------|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------|------------|---------|
|    |                                                                                                                                                    | A          | B | C |                                                           | Số, ngày QĐ                                      | Tổng mức đầu tư | Tổng số | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019                                | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020        |                                                                                  |          |                                               |            |         |
| 1  | 2                                                                                                                                                  | 3          | 4 | 5 | 9                                                         | 10                                               | 14 =15+16       | 15      | 16           | 19                                           | 22                              | 20                       | 24= (10-11)*95% - (14+18+20) | 21                                                                               | 22       | 23                                            | 24         |         |
|    | Vốn trong nước                                                                                                                                     |            |   |   |                                                           | 127.600                                          | 10.869          | 7.000   | 3.869        | 1.000                                        | 500                             | 500                      | 100.000                      | 30.000                                                                           |          |                                               |            |         |
| 10 | Công trình trọng điểm giai đoạn 2016-2020:<br>Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo                      | 1          |   |   | 2054/QĐ-UBND<br>13/11/2008                                | 19.555.000                                       | 937.097         | 805.780 | 131.317      | 1.171.923                                    | 50.000                          | 50.000                   | 22.535.823                   | 850.000                                                                          |          | BQLĐSDT Hà Nội                                |            |         |
|    | Vốn ODA cấp phát                                                                                                                                   |            |   |   | Tr. Đổ vay lại                                            | 10.860.000                                       | 619.798         | 541.603 | 78.195       | 1.156.923                                    |                                 |                          | 9.000.000                    | 800.000                                                                          |          |                                               |            |         |
|    | Vốn ODA vay lại                                                                                                                                    |            |   |   |                                                           | 5.625.000                                        |                 |         |              |                                              |                                 |                          | 11.000.000                   |                                                                                  |          |                                               |            |         |
|    | Vốn trong nước                                                                                                                                     |            |   |   |                                                           | 3.070.000                                        | 317.299         | 264.177 | 53.122       | 15.000                                       | 50.000                          | 50.000                   | 2.535.823                    | 50.000                                                                           |          |                                               |            |         |
| 11 | Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhãn - Ga Hà Nội                                            |            | 1 |   | 5941/QĐ-UBND<br>9/10/2015                                 | 136.920                                          | 32.000          |         | 32.000       | 21.869                                       | 21.869                          | 21.869                   | 48.000                       | 16.000                                                                           |          | BQLĐSDT Hà Nội                                |            |         |
|    | Vốn ODA cấp phát                                                                                                                                   |            |   |   |                                                           |                                                  |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                              | 0                                                                                |          |                                               |            |         |
|    | Vốn ODA vay lại                                                                                                                                    |            |   |   |                                                           | 121.800                                          | 32.000          |         | 32.000       | 21.869                                       | 21.869                          | 21.869                   | 48.000                       | 16.000                                                                           |          |                                               |            |         |
|    | Vốn trong nước                                                                                                                                     |            |   |   |                                                           | 15.120                                           |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                              |                                                                                  |          |                                               |            |         |
| 12 | Dự án hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội                                 |            |   | 1 | Thủ tướng phê duyệt tại QĐ số 853/QĐ-TTg ngày             | 105.355                                          |                 |         |              | 218                                          |                                 |                          | 13.000                       | 650                                                                              | 1        | Ban QL đường sắt đô thị Hà Nội                |            |         |
|    | Vốn ODA cấp phát (KHL)                                                                                                                             |            |   |   |                                                           | 90.355                                           |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                              | 0                                                                                |          |                                               |            |         |
|    | Vốn ODA vay lại                                                                                                                                    |            |   |   |                                                           |                                                  |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                              | 0                                                                                |          |                                               |            |         |
|    | Vốn trong nước                                                                                                                                     |            |   |   |                                                           | 15.000                                           |                 |         |              | 218                                          |                                 |                          | 13.000                       | 650                                                                              |          |                                               |            |         |
| 13 | Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ vé liên thông cho VTCC Hà Nội                                                                                       |            |   | 1 | 2347/QĐ-UBND<br>16/5/2016<br>VP                           | 68.253                                           | 1.125           |         |              |                                              |                                 |                          | 1.000                        | 1.000                                                                            |          | Sở GTVT                                       |            |         |
|    | Vốn ODA cấp phát (KHL)                                                                                                                             |            |   |   |                                                           | 65.100                                           |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                              | 0                                                                                |          |                                               |            |         |
|    | Vốn ODA vay lại                                                                                                                                    |            |   |   |                                                           |                                                  |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                              | 0                                                                                |          |                                               |            |         |
|    | Vốn trong nước                                                                                                                                     |            |   |   |                                                           | 3.153                                            | 1.125           |         |              |                                              |                                 |                          | 1.000                        | 1.000                                                                            |          |                                               |            |         |
| 14 | Công trình trọng điểm 2016-2020:<br>Xây dựng cầu vượt tại nút An Dương - Đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba Đình và quận Tây hồ |            | 1 |   | 3665/QĐ-UBND<br>19/6/2017;<br>3376/QĐ-                    | 815.864                                          | 289.999         |         | 289.999      | 35.000                                       | 35.000                          | 35.000                   | 250.000                      | 100.000                                                                          |          | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |            |         |
| 15 | Công trình trọng điểm 2016-2020:<br>Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32                                                |            | 1 |   |                                                           | 1.735.027                                        | 934.781         |         | 934.781      | 50.000                                       |                                 | 50.000                   | 200.000                      | 100.000                                                                          |          |                                               |            |         |
|    | Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340                                                                                                      |            |   |   | 5795/QĐ-UBND<br>30/10/2015;<br>6611/QĐ-UBND<br>30/11/2016 | 379.572                                          | 163.529         |         | 163.529      |                                              |                                 |                          |                              |                                                                                  |          | UBND huyện Hoài Đức                           |            |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                              | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                                                                       |                 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |              |               | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                          |                       | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------|---------------|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                             | A          | B | C | Số, ngày QĐ                                                                                             | Tổng mức đầu tư | Tổng số                                          | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019 | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao              | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020 | Tổng số                                                                          |          |           |                                               |         |
| 1  | 2                                                                                                                                           | 3          | 4 | 5 | 9                                                                                                       | 10              | 14 =15+16                                        | 15           | 16            | 19                                           | 22                       | 20                    | 24= (10-11)*95% - (14+18+20)                                                     | 21       | 22        | 23                                            | 24      |
|    | Xây dựng đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500).                                                   |            |   |   | 7586/QĐ-UBND<br>31/10/2017;<br>7105/QĐ-UBND ngày                                                        | 1.355.455       | 771.252                                          |              | 771.252       | 50.000                                       |                          | 50.000                | 200.000                                                                          | 100.000  |           | UBND huyện Hoài Đức                           |         |
| 16 | Công trình trọng điểm 2016-2020:<br>Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch                                         |            | 1 |   | 1172/QĐ-UBND<br>26/02/2014;<br>6125/QĐ-UBND<br>ngày 31/10/2019                                          | 147.280         | 1.100                                            | 1.100        |               | 2.000                                        | 422                      | 2.000                 | 98.000                                                                           | 50.000   |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 17 | Xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ đường 32 đến khu đô thị mới Dịch Vọng                                                                   | 1          |   |   | 03/QĐ-UBND<br>ngày<br>13/01/2016;<br>7587/QĐ-                                                           | 1.337.990       | 780.000                                          |              | 780.000       | 100.000                                      | 100.000                  | 100.000               | 150.000                                                                          |          |           | UBND quận Cầu Giấy                            |         |
| 18 | Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến cổng trường Đại học Công đoàn |            | 1 |   | 5572/QĐ-UBND<br>28/10/2014;<br>8006/QĐ-UBND<br>17/11/2017                                               | 535.712         | 1.609                                            | 93           | 1.516         | 3.000                                        | 2.000                    | 3.000                 | 400.000                                                                          | 50.000   |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 19 | Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh                                                                           |            | 1 |   | 2248/QĐ-UBND<br>15/4/2004<br>5781/QĐ-UBND<br>13/12/2011;<br>7612/QĐ-UBND<br>31/10/2017;<br>7031/QĐ-UBND | 120.501         | 13.223                                           | 394          | 12.829        | 26.000                                       | 16.704                   | 26.000                | 70.000                                                                           | 20.000   |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 20 | Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mổ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm                                                    |            | 1 |   | 2307/QĐ-UBND<br>17/4/2017                                                                               | 436.735         | 61.482                                           |              | 61.482        | 10.000                                       | 531                      | 10.000                | 95.000                                                                           | 25.000   |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 21 | Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)                                                                  |            | 1 |   | 5570/QĐ-UBND<br>28/10/2014                                                                              | 197.204         |                                                  |              |               | 2.000                                        |                          | 2.000                 | 90.000                                                                           | 25.000   |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 22 | Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn                                                                                    |            | 1 |   | 3954/QĐ-UBND ngày<br>23/7/2019                                                                          | 334.099         | 33.708                                           | 1.924        | 31.784        | 40.000                                       | 1.576                    | 40.000                | 95.000                                                                           | 50.000   |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 23 | Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch                                                                                                   |            | 1 |   | 5802/QĐ-UBND<br>26/10/2018;<br>283/QĐ-UBND<br>ngày 14/01/2020                                           | 72.891          | 4.923                                            |              | 4.923         | 500                                          |                          | 500                   | 55.000                                                                           | 5.000    |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 24 | Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn                                                               |            | 1 |   | 1383/QĐ-UBND ngày<br>26/3/2019                                                                          | 658.935         | 60.500                                           |              | 60.500        | 150.000                                      | 100.854                  | 150.000               | 145.000                                                                          | 100.000  |           | UBND huyện Sóc Sơn                            |         |
| 25 | Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427                                                                  |            | 1 |   | 2338/QĐ-UBND                                                                                            | 186.173         |                                                  |              |               | 40.000                                       | 55.333                   | 40.000                | 20.000                                                                           | 20.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                     | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                  |                 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |              |               | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                          |                       | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                                 | Ghi chú                                      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|----------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------|---------------|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                    | A          | B | C | Số, ngày QĐ                                        | Tổng mức đầu tư | Tổng số                                          | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019 | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao              | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020 | Tổng số                                                                          |          |           |                                                            |                                              |
| 1  | 2                                                                                                                                                  | 3          | 4 | 5 | 9                                                  | 10              | 14 =15+16                                        | 15           | 16            | 19                                           | 22                       | 20                    | 24= (10-11)*95% - (14+18+20)                                                     | 21       | 22        | 23                                                         | 24                                           |
| 26 | Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lũ                                                                                                                |            | 1 |   | 1966/QĐ-UBND 4/5/2010, 4080/QĐ-                    | 225.792         | 1.209                                            | 953          | 256           | 1.000                                        | 500                      | 1.000                 | 70.000                                                                           | 5.000    |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố              |                                              |
| 27 | Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên                      |            | 1 |   | DA: 5482/QĐ-UBND 12/10/2018                        | 156.156         | 20.000                                           |              | 20.000        | 35.000                                       | 35.000                   | 35.000                | 60.000                                                                           | 60.000   |           | UBND huyện Phú Xuyên                                       |                                              |
| 28 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyễn Khế nối với đường bệnh viện Đồng Anh đi đến Sãi tại ngã ba Kim, huyện Đồng Anh                 |            | 1 |   | 5359/QĐ-UBND 08/10/2018                            | 382.047         | 90.000                                           |              | 90.000        | 90.000                                       | 90.000                   | 90.000                | 130.000                                                                          | 70.000   |           | UBND huyện Đồng Anh                                        |                                              |
| 29 | Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hồi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín        |            | 1 |   | 5951/QĐ-UBND 31/10/2018                            | 155.088         | 52.206                                           |              | 52.206        | 20.000                                       | 20.000                   | 20.000                | 50.000                                                                           | 50.000   | 1         | UBND huyện Thường Tín                                      | Chủ đầu tư đang làm thủ tục điều chỉnh Dự án |
| 29 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ                                                                  |            | 1 |   | 5250/QĐ-UBND 02/10/2018                            | 159.661         | 39.986                                           |              | 39.986        | 50.000                                       | 50.000                   | 50.000                | 33.000                                                                           | 33.000   | 1         | UBND huyện Phúc Thọ                                        |                                              |
| 30 | Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3                                               |            | 1 |   | 5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2736/QĐ-UB ngày 26/6/2020 | 341.671         | 104.502                                          |              | 104.502       | 100.000                                      | 92.125                   | 100.000               | 48.000                                                                           | 25.000   |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố              |                                              |
| 31 | Dự án trọng điểm giai đoạn 2016-2020: Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai |            | 1 |   | 5804/QĐ-UBND 26/10/2018                            | 671.653         | 4.000                                            |              | 5.499         | 1.000                                        | 3.000                    | 1.000                 | 295.000                                                                          | 5.000    |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố              |                                              |
| 32 | Công trình trọng điểm 2016-2020: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1                        | 1          |   |   | 5757/QĐ-UBND 25/10/2018                            | 7.210.958       | 127.851                                          | 2.032        | 125.819       | 50.000                                       | 50.000                   | 50.000                | 6.300.000                                                                        | 189.000  |           | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố |                                              |
| 33 | Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa                                                                          |            | 1 |   | 3213/QĐ-UBND 26/6/2018                             | 342.624         | 100.000                                          |              | 100.000       | 70.000                                       | 70.000                   | 70.000                | 80.000                                                                           | 50.000   |           | UBND quận Đống Đa                                          |                                              |
| 34 | Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ                                                                                                  |            | 1 |   | 193/QĐ-UBND 12/01/2011                             | 69.689          |                                                  |              |               | 2.000                                        | 2.000                    | 2.000                 | 48.000                                                                           | 20.000   |           | UBND quận Nam Từ Liêm                                      |                                              |
| 35 | Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315                                               |            | 1 |   | 5622/QĐ-UBND 19/10/2018                            | 487.687         | 300.000                                          |              | 300.000       | 60.000                                       | 60.000                   | 60.000                | 80.000                                                                           | 80.000   | 1         | UBND huyện Quốc Oai                                        |                                              |
| 36 | Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lành - Yên Bái đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414)              |            | 1 |   | 5672/QĐ-UBND 23/10/2018                            | 156.156         | 50.343                                           |              | 50.343        | 50.000                                       | 40.000                   | 50.000                | 5.000                                                                            | 5.000    | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố              |                                              |
| 37 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ                                                                                      |            | 1 |   | 6001/QĐ-UBND                                       | 343.160         | 50.000                                           |              | 50.000        | 60.000                                       | 13.681                   | 60.000                | 170.000                                                                          | 60.000   |           | UBND huyện Chương Mỹ                                       |                                              |

12

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                      | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                     | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |          |              |               | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                          |                       | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                                      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|---------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|--------------|---------------|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                     | A          | B | C |                                       | Tổng mức đầu tư                                  | Tổng số  | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019 | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao              | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020 |                                                                                  |          |           |                                               |                                              |
| 1  | 2                                                                                                                                                                                   | 3          | 4 | 5 | 9                                     | 10                                               | 14=15+16 | 15           | 16            | 19                                           | 22                       | 20                    | 24= (10-11)*95% - (14+18+20)                                                     | 21       | 22        | 23                                            | 24                                           |
| 38 | Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc) |            | 1 |   | 4888/QĐ-UBND, 21/10/2011              | 189.840                                          | 1.000    |              | 1.000         | 1.000                                        | 1.000                    | 1.000                 | 100.000                                                                          | 5.000    |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                              |
| 39 | Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn 1                                                                            |            | 1 |   | 414/QĐ-UBND 21/01/2019                | 375.861                                          | 46.807   |              | 46.807        | 3.000                                        | 10.000                   | 3.000                 | 100.000                                                                          | 50.000   |           | UBND huyện Mê Linh                            |                                              |
| 40 | Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cạ Lỗ, huyện Sóc Sơn                                                                                                               |            | 1 |   | 2936/QĐ-UBND 04/6/2019                | 68.575                                           | 1.000    |              | 1.000         | 15.000                                       | 15.000                   | 15.000                | 23.000                                                                           | 23.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố | Chủ đầu tư đang làm thủ tục điều chỉnh Dự án |
| 41 | Đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ                                                                                                                             |            |   | 1 | 5641/QĐ-UBND 22/10/2018; 1636/QĐ-UBND | 61.960                                           | 20.000   |              | 20.000        | 10.000                                       | 20.000                   | 10.000                | 15.000                                                                           | 15.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                              |
| 42 | Dự án xây dựng cầu Nông Lâm, huyện Quốc Oai                                                                                                                                         |            |   | 1 | DA: 6077/QĐ-UBND ngày 31/10/2019      | 20.446                                           |          |              |               | 5.000                                        |                          | 5.000                 | 7.000                                                                            | 7.000    | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                              |
| 43 | Xây dựng hoàn chỉnh khu vực nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm                                              |            | 1 |   | 5849/QĐ-UBND ngày 21/10/2019          | 252.973                                          |          |              |               | 90.000                                       | 90.000                   | 90.000                | 90.000                                                                           | 70.000   |           | UBND huyện Gia Lâm                            |                                              |
| 44 | Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai, huyện Ba Vì (Giai đoạn I)                                                                                         |            | 1 |   | 8546/QĐ-UBND 8/12/2017                | 165.604                                          | 59.255   | 2.262        | 56.993        | 57.000                                       | 14.282                   | 57.000                | 26.000                                                                           | 26.000   | 1         | UBND huyện Ba Vì                              |                                              |
| 45 | Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức                                                                                          |            | 1 |   | 5900/QĐ-UBND 30/10/2018               | 186.601                                          | 50.000   |              | 50.000        | 50.000                                       | 4.233                    | 50.000                | 120.000                                                                          | 30.000   |           | UBND huyện Mỹ Đức                             |                                              |
| 46 | Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)                                                               |            | 1 |   | 6971/QĐ-UBND 06/12/2019               | 337.840                                          | 49.614   |              | 49.614        | 115.000                                      | 67.521                   | 115.000               | 160.000                                                                          | 50.000   |           | UBND huyện Mê Linh                            |                                              |
| 47 | Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu công bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây                                                                                                         |            |   | 1 | DA: 5954/QĐ-UBND ngày 28/10/2019      | 71.002                                           |          |              |               | 21.000                                       | 21.000                   | 21.000                | 40.000                                                                           | 40.000   | 1         | UBND thị xã Sơn Tây                           |                                              |
| 48 | Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy                                                                                       |            | 1 |   | 1657/QĐ-UBND 08/4/2019                | 314.968                                          | 10.000   |              | 10.000        | 40.385                                       | 70.000                   | 40.385                | 90.000                                                                           | 50.000   |           | UBND quận Cầu Giấy                            |                                              |
| 49 | Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngã đến hết ranh giới dự án Lăng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Lăng giáo dục Quốc tế.                                          |            | 1 |   | 3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND  | 270.557                                          | 47.000   |              | 47.000        | 40.000                                       | 26.685                   | 40.000                | 10.000                                                                           | 10.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                              |
| 50 | Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng                                                                 |            | 1 |   | 3213/QĐ-UBND 14/6/2019                | 402.160                                          | 92.000   |              | 92.000        | 120.000                                      | 92.007                   | 120.000               | 10.000                                                                           | 10.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                              |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                           | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                          | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |           |              |               | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                          |                       | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------|--------------|---------------|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------------------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                          | A          | B | C |                                                            | Tổng mức đầu tư                                  | Tổng số   | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019 | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao              | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020 | Tổng số                                                                          |          |           |                                               |         |
| 1  | 2                                                                                                                                        | 3          | 4 | 5 | 9                                                          | 10                                               | 14 =15+16 | 15           | 16            | 19                                           | 22                       | 20                    | 24= (10-11)*95% - (14+18+20)                                                     | 21       | 22        | 23                                            | 24      |
| 51 | Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3                                                             |            | 1 |   | 3297/QĐ-UBND 20/6/2019                                     | 698.158                                          | 3.491     |              | 3.491         | 93.000                                       | 164                      | 93.000                | 195.000                                                                          | 100.000  |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 52 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan, huyện Thạch Thất)               |            | 1 |   | 6058/QĐ-UBND 31/10/2019 05/12/2018                         | 385.041                                          |           |              |               | 120.000                                      | 2.242                    | 120.000               | 270.000                                                                          | 70.000   |           | UBND huyện Thạch Thất                         |         |
| 53 | Công trình trọng điểm 2016-2020: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn Phạm Văn đồng đến đường Văn Tiên Dũng) thuộc quận Bắc Từ Liêm | 1          |   |   | 5995/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 | 1.494.473                                        | 218.200   | 48.200       | 170.000       | 151.000                                      | 151.000                  | 151.000               | 175.000                                                                          | 175.000  |           | UBND quận Bắc Từ Liêm                         |         |
| 54 | Xây dựng cầu Cương Kiển, quận Nam Từ Liêm                                                                                                |            | 1 |   | DA: 6076/QĐ-UBND ngày 31/10/2019                           | 175.800                                          |           |              |               | 15.000                                       | 15.000                   | 15.000                | 130.000                                                                          | 20.000   |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 55 | Dự án xây dựng cầu Trĩ Thủy, huyện Chương Mỹ                                                                                             |            |   | 1 | DA: 6082/QĐ-UBND ngày 31/10/2019                           | 27.536                                           |           |              |               | 7.000                                        | 7.000                    | 7.000                 | 8.000                                                                            | 8.000    | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 56 | Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất                                                                                           |            |   | 1 | DA: 6075/QĐ-UBND ngày 31/10/2019                           | 58.741                                           |           |              |               | 10.000                                       | 10.000                   | 10.000                | 20.000                                                                           | 20.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 57 | Dự án xây dựng cầu Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Đống Đa                                                                                       |            |   | 1 | DA: 6081/QĐ-UBND ngày 31/10/2019                           | 37.759                                           |           |              |               | 10.000                                       | 10.000                   | 10.000                | 15.000                                                                           | 15.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 58 | Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Côi                                                                                             |            | 1 |   | DA: 3204/QĐ-UBND ngày 13/6/2019                            | 56.684                                           | 16.000    |              | 16.000        | 22.000                                       | 22.000                   | 22.000                | 10.000                                                                           | 10.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |         |
| 59 | Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đồng -Kim Hoa, huyện Mê Linh                                                                                 |            | 1 |   | 4355/QĐ-UBND ngày 01/9/2015; 2500/QĐ-UBND 19/8/2019        | 154.367                                          | 25.000    |              | 25.000        | 15.000                                       | 20.000                   | 15.000                | 80.000                                                                           | 30.000   |           | UBND huyện Mê Linh                            |         |
| 60 | Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài                                                          |            | 1 |   | 6021/QĐ-UBND 30/10/2019                                    | 345.492                                          | 50.000    |              | 50.000        | 105.000                                      | 55.000                   | 105.000               | 185.000                                                                          | 70.000   |           | UBND huyện Thanh Oai                          |         |
| 61 | Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp Hòa Lạc), huyện Quốc Oai                               |            | 1 |   | 6062/QĐ-UBND 31/10/2019                                    | 482.536                                          |           |              |               | 90.000                                       | 90.000                   | 90.000                | 320.000                                                                          | 150.000  |           | UBND huyện Quốc Oai                           |         |
| 62 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 từ thị trấn Tây Đằng vào Khu du lịch hồ Suối Hai                                               |            | 1 |   | 6067/QĐ-UBND 31/10/2019                                    | 279.659                                          |           |              |               | 50.000                                       | 50.000                   | 50.000                | 175.000                                                                          | 130.000  |           | UBND huyện Ba Vì                              |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                              | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                       |                 | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |              |               | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                          |                       | Nhu cầu vốn đầu tư tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư           | Ghi chú                      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|-----------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------|--------------|---------------|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|----------------------|------------------------------|
|    |                                                                                                                                                             | A          | B | C | Số, ngày QĐ                             | Tổng mức đầu tư | Tổng số                                          | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019 | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao              | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020 | Tổng số                                                                      |          |           |                      |                              |
| 1  | 2                                                                                                                                                           | 3          | 4 | 5 | 9                                       | 10              | 14 = 15+16                                       | 15           | 16            | 19                                           | 22                       | 20                    | 24 = (10-11)*95% - (14+18+20)                                                | 21       | 22        | 23                   | 24                           |
| 63 | Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bàu đến cầu Hậu Xã, huyện Ứng Hòa                                                                          |            | 1 |   | 6066/QĐ-UBND ngày 31/10/2019            | 304.541         |                                                  |              |               | 145.000                                      | 145.000                  | 145.000               | 145.000                                                                      | 145.000  | 1         | UBND huyện Ứng Hòa   |                              |
| 64 | Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến cầu Công Thân (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội |            | 1 |   | 6057/QĐ-UBND ngày 31/10/2019            | 179.034         |                                                  |              |               | 73.000                                       | 73.000                   | 73.000                | 86.000                                                                       | 86.000   | 1         | UBND huyện Ứng Hòa   |                              |
| 65 | Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng)                                                                                          |            | 1 |   | 75/QĐ-UBND ngày 14/01/2020              | 316.430         |                                                  |              |               | 90.000                                       | 998                      | 90.000                | 190.000                                                                      | 150.000  |           | UBND huyện Phú Xuyên |                              |
| 66 | Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đồng Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội                                                         |            | 1 |   | 638/QĐ-UBND ngày 05/02/2020             | 127.182         |                                                  |              |               | 50.000                                       |                          | 50.000                | 52.000                                                                       | 52.000   | 1         | UBND huyện Mỹ Đức    |                              |
| 67 | Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức                                                                           |            |   | 1 | 7103/QĐ-UBND ngày 16/12/2019            | 48.640          |                                                  |              |               | 20.000                                       |                          | 20.000                | 25.000                                                                       | 25.000   | 1         | UBND huyện Mỹ Đức    |                              |
| 68 | Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình                                                                            |            | 1 |   | 6588/QĐ-UBND ngày 13/11/2019            | 135.545         | 90                                               | 90           |               | 1.000                                        | 1.000                    | 1.000                 | 50.000                                                                       | 20.000   |           | UBND quận Ba Đình    |                              |
| 69 | Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)                                                                |            | 1 |   | 3539/QĐ-UBND ngày 03/7/2019             | 283.795         |                                                  |              |               | 130.000                                      | 130.000                  | 130.000               | 148.000                                                                      | 148.000  | 1         | UBND huyện Phú Xuyên |                              |
| 70 | Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức                                                                                   |            | 1 |   | 5342/QĐ-UBND ngày 30/10/2019            | 1.027.629       |                                                  |              |               | 511.389                                      | 156.000                  | 511.389               |                                                                              |          |           | UBND huyện Hoài Đức  | Phần còn lại ngân sách huyện |
| 71 | Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức                                                                              |            | 1 |   | 5388/QĐ-UBND ngày 30/10/2019            | 421.503         |                                                  |              |               | 168.665                                      | 84.000                   | 168.665               | 20.000                                                                       | 20.000   | 1         | UBND huyện Hoài Đức  | Phần còn lại ngân sách huyện |
| 72 | Đường Lai Yên - Văn Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức                                                                   |            | 1 |   | 5343/QĐ-UBND ngày 30/10/2019            | 469.885         |                                                  |              |               | 192.000                                      | 109.000                  | 192.000               | 19.000                                                                       | 19.000   | 1         | UBND huyện Hoài Đức  | Phần còn lại ngân sách huyện |
| 73 | Xây dựng đường đê tả Đuống theo quy hoạch đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đồng                                                                                |            | 1 |   | 9008/QĐ-UBND ngày 31/10/2018            | 511.247         |                                                  |              |               | 60.000                                       | 60.000                   | 60.000                | 375.000                                                                      |          |           | UBND huyện Gia Lâm   |                              |
| 74 | Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp                                                                          |            | 1 |   | 9012/QĐ-UBND ngày 31/10/2018            | 348.927         |                                                  |              |               | 22.000                                       | 22.000                   | 22.000                | 260.000                                                                      |          |           | UBND huyện Gia Lâm   |                              |
| 75 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đồng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm                                                    |            | 1 |   | 9013/QĐ-UBND ngày 31/10/2018            | 380.108         |                                                  |              |               |                                              |                          |                       | 290.000                                                                      |          |           | UBND huyện Gia Lâm   |                              |
| 76 | Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm                                                                    |            | 1 |   | 7887/QĐ-UBND ngày 25/10/2019            | 287.824         |                                                  |              |               | 20.000                                       | 20.000                   | 20.000                | 220.000                                                                      |          |           | UBND huyện Gia Lâm   |                              |
| 77 | Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh                                                                                                                             |            | 1 |   | 5504/QĐ-UBND ngày 28/11/2012            | 2.066.796       | 653.000                                          |              | 653.000       | 153.000                                      | 153.000                  | 153.000               | 860.000                                                                      |          |           | UBND quận Hoàng Mai  |                              |
| 78 | Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch                                                                                                             |            | 1 |   | 716/QĐ-UBND ngày 01/02/2013; 4769/QĐ-Đ. | 2.493.213       |                                                  |              |               | 100.000                                      | 100.000                  | 100.000               | 1.800.000                                                                    |          |           | UBND quận Hoàng Mai  |                              |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                         | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                        | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |                 |         |              | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                                 |                          | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bổ trợ để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                                 | Ghi chú               |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------|--------------|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|------------------------------------------------------------|-----------------------|
|    |                                                                                                                                        | A          | B | C |                                                          | Số, ngày QĐ                                      | Tổng mức đầu tư | Tổng số | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019                                | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao | Giải ngân đến 30/10/2020 |                                                                                  |          |           |                                                            |                       |
| 1  | 2                                                                                                                                      | 3          | 4 | 5 | 9                                                        | 10                                               | 14 =15+16       | 15      | 16           | 19                                           | 22                              | 20                       | 24= (10-11)*95% - (14+18+20)                                                     | 21       | 22        | 23                                                         | 24                    |
| 79 | Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy, quận Long Biên                           |            | 1 |   | 7588/QĐ-UBND<br>31/10/2017                               | 1.221.933                                        | 355.000         |         | 355.000      | 200.000                                      | 200.000                         | 200.000                  | 450.000                                                                          |          |           | UBND quận Long Biên                                        |                       |
| 80 | Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngô Gia Tự, quận Long Biên                                    |            | 1 |   | 6121/QĐ-UBND<br>31/10/2019                               | 696.982                                          |                 |         |              | 21.000                                       | 21.000                          | 21.000                   | 550.000                                                                          |          |           | UBND quận Long Biên                                        |                       |
| 82 | Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng                                                              |            | 1 |   | 4229/QĐ-UBND ngày 12/8/2014; 4399/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 | 218.649                                          | 178.997         | 163.229 | 15.768       | 10.000                                       | 10.000                          | 10.000                   | 6.000                                                                            | 6.000    | 1         | UBND quận Bắc Từ Liêm                                      |                       |
| 83 | Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)                                                          |            | 1 |   | 1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND                       | 300.529                                          | 215.409         | 45.409  | 170.000      | 20.000                                       | 19.876                          | 20.000                   | 30.000                                                                           | 30.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố              | Đang điều chỉnh dự án |
| 84 | Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội                    |            | 1 |   | 7867/QĐ-UBND<br>10/11/2017                               | 59.611                                           | 21.000          |         | 21.000       | 7.000                                        | 7.000                           | 7.000                    | 21.000                                                                           | 21.000   | 1         | UBND quận Cầu Giấy                                         | Đang điều chỉnh dự án |
| 85 | Xây dựng 1/2 cầu Đền Lũ và tuyến đường 2,5 đoạn phía bắc khu công nghiệp Vĩnh Tuy                                                      | 1          |   | 1 | 1512/QĐ-UBND<br>28/3/2018; 3724/QĐ-UBND ngày 24/8/2020   | 152.485                                          | 51.036          |         | 51.036       | 1.000                                        | 1.000                           | 1.000                    | 20.000                                                                           | 20.000   | 1         | UBND quận Hoàng Mai                                        |                       |
| 86 | Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai                                        |            | 1 |   | 2290/QĐ-UBND ngày 04/6/2020                              | 386.636                                          |                 |         |              | 100.000                                      |                                 | 100.000                  | 200.000                                                                          | 215.000  | 1         | UBND huyện Thanh Oai                                       | Đã duyệt dự án        |
| 87 | Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai đoạn nối cầu Hoàng Thanh (đi Chương Mỹ) đến đường 427 ra Quốc lộ 1 (Thường Tín) |            | 1 |   | 4309/QĐ-UBND; 24/9/2020                                  | 523.858                                          |                 |         |              | 135.000                                      |                                 | 135.000                  | 200.000                                                                          | 50.000   |           | UBND huyện Thanh Oai                                       |                       |
| 88 | Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm                                   |            | 1 |   | 4141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020                              | 570.974                                          |                 |         |              | 5.000                                        |                                 | 5.000                    | 250.000                                                                          | 100.000  |           | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố |                       |
| 89 | Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức                                                                                                    |            | 1 |   | 3823/QĐ-UBND ngày 26/8/2020                              | 288.497                                          |                 |         |              | 137.000                                      |                                 | 137.000                  | 100.000                                                                          | 100.000  | 1         | UBND huyện Mỹ Đức                                          |                       |
| 90 | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây                                                                 |            | 1 |   | 6009/QĐ-UBND ngày 31/10/2020                             | 76.688                                           |                 |         |              | 11.000                                       |                                 | 11.000                   | 55.000                                                                           | 55.000   | 1         | UBND thị xã Sơn Tây                                        |                       |
| 91 | Công trình trọng điểm: Xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2                                                                              | 1          |   |   | số 2673/QĐ-UBND ngày 24/6/2020                           | 2.538.153                                        |                 |         |              | 30.000                                       |                                 | 30.000                   | 1.000.000                                                                        | 260.213  |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố              |                       |

| TT  | Danh mục dự án                                                                            | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                                          | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |            |              |               | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                          |                       | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                    | Ghi chú                                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------|--------------|---------------|----------------------------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|
|     |                                                                                           | A          | B | C |                                                                            | Tổng mức đầu tư                                  | Tổng số    | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019 | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao              | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020 | Tổng số                                                                          |          |           |                                               |                                                |
| 1   | 2                                                                                         | 3          | 4 | 5 | 9                                                                          | 10                                               | 14 = 15+16 | 15           | 16            | 19                                           | 22                       | 20                    | 24 = (10-11)*95% - (14+18+20)                                                    | 21       | 22        | 23                                            | 24                                             |
| 92  | Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào khu công nghiệp HAPRO                           |            | 1 |   | số 3169/QĐ-UBND ngày 21/7/2020; số 556/QĐ-BQLCTGT ngày 13/10/2020          | 323.600                                          | 301.529    | 141.530      | 159.999       | 5.000                                        | 2.140                    | 5.000                 | 12.000                                                                           | 12.000   |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố |                                                |
| 93  | Xây dựng cầu sông Lừ                                                                      |            |   | 1 | số 6126/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; số 2521/QĐ-UBND ngày 17/6/2020            | 13.142                                           |            |              |               | 3.500                                        | 231                      | 3.500                 | 5.000                                                                            | 5.000    | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố | Đang điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án      |
| 94  | Đầu tư xây dựng cầu Chiềng, tỉnh lộ 427, huyện Thường Tín                                 |            | 1 |   | 6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND ngày 16/4/2020                       | 115.544                                          | 72.084     |              | 72.084        | 3.000                                        |                          | 3.000                 | 4.000                                                                            | 4.000    | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố | Đang điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án      |
| 95  | Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I    |            | 1 |   | 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; 1659/QĐ-UBND ngày 23/4/2020                       | 100.754                                          | 70.919     | 2.421        | 68.498        | 5.000                                        |                          | 5.000                 | 4.000                                                                            | 4.000    | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố | Đang điều chỉnh thời gian thực hiện Dự án      |
| 96  | Công trình trọng điểm 2016-2020: Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long | 1          |   |   | 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 675/QĐ-BQLCTGT 02/11/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019 | 3.113.000                                        | 2.815.555  | 5.749        | 2.809.806     | 50.000                                       | 22.399                   | 50.000                | 10.000                                                                           | 10.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố | Chủ đầu tư đang điều chỉnh thời gian thực hiện |
|     | Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT                                              |            |   |   |                                                                            |                                                  |            |              |               | 50.000                                       | 22.399                   | 50.000                | 10.000                                                                           | 10.000   |           | Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố | Bổ trí vốn để thanh toán GPMB                  |
|     | Phần GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm CĐT                                                   |            |   |   |                                                                            |                                                  |            |              |               |                                              |                          |                       |                                                                                  |          |           | UBND quận Cầu Giấy                            |                                                |
|     | Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm CĐT                                                |            |   |   |                                                                            |                                                  |            |              |               |                                              |                          |                       |                                                                                  |          |           | UBND quận Bắc Từ Liêm                         |                                                |
| X.4 | Lĩnh vực thương mại                                                                       |            |   |   |                                                                            |                                                  |            |              |               |                                              |                          |                       |                                                                                  |          |           |                                               |                                                |
| X.5 | Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước                                                |            | 3 |   |                                                                            | 1.808.206                                        | 24.518     |              | 24.518        | 120.000                                      | 2.814                    | 120.000               | 1.320.000                                                                        | 290.000  | 1         |                                               |                                                |

| TT     | Danh mục dự án                                                                                                     | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                    | Lấy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |                 |         |              | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                                 |                          | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                                 | Ghi chú                                    |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------|--------------|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|        |                                                                                                                    | A          | B | C |                                                      | Số, ngày QĐ                                      | Tổng mức đầu tư | Tổng số | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019                                | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao | Giải ngân đến 30/10/2020 |                                                                                  |          |           |                                                            |                                            |
| 1      | 2                                                                                                                  | 3          | 4 | 5 | 9                                                    | 10                                               | 14 =15+16       | 15      | 16           | 19                                           | 22                              | 20                       | 24= (10-11)*95% - (14+18+20)                                                     | 21       | 22        | 23                                                         | 24                                         |
| 1      | Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh                                              |            | 1 |   | 6120/QĐ-UBND ngày 31/10/2019                         | 817.629                                          |                 |         |              | 40.000                                       | 2.814                           | 40.000                   | 630.000                                                                          | 100.000  |           | Ban QLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường         |                                            |
| 2      | Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trách, huyện Đông Anh                                                           |            | 1 |   | 6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND ngày 9/7/2020  | 911.509                                          | 5.000           |         | 5.000        | 80.000                                       |                                 | 80.000                   | 650.000                                                                          | 150.000  |           | Ban QLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường         |                                            |
| 3      | Dự án nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây     |            | 1 |   | 827/QĐ-UBND 21/02/2018; 1038/QĐ-SGTVT ngày 16/7/2019 | 79.068                                           | 19.518          |         | 19.518       |                                              |                                 |                          | 40.000                                                                           | 40.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXDCT cấp nước, thoát nước và môi trường         | Đang xin ra hạn thời gian điều chỉnh Dự án |
| X.6    | Lĩnh vực quy hoạch                                                                                                 |            |   |   |                                                      |                                                  |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                                                                                  |          |           |                                                            |                                            |
| XI     | Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                    |            | 1 |   |                                                      | 659.358                                          | 80.000          |         | 80.000       | 60.000                                       | 17.912                          | 60.000                   | 350.000                                                                          | 75.000   |           |                                                            |                                            |
| 1      | Xây dựng Khu liên cơ quan Văn Hồ (tại vị trí Sở Xây dựng và số 1 cơ quan)                                          |            | 1 |   | 1547/QĐ-UBND ngày 01/4/2019                          | 659.358                                          | 80.000          |         | 80.000       | 60.000                                       | 17.912                          | 60.000                   | 350.000                                                                          | 75.000   |           | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố |                                            |
| XII    | Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)                                                                   |            |   |   |                                                      |                                                  |                 |         |              |                                              |                                 |                          |                                                                                  |          |           |                                                            |                                            |
| XIII   | Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư...)                                                                    |            | 9 | 2 |                                                      | 2.074.917                                        | 152.549         |         | 152.549      | 470.000                                      | 448.000                         | 448.000                  | 885.000                                                                          | 377.000  | 5         |                                                            |                                            |
| XIII.1 | Lĩnh vực HTKT tái định cư                                                                                          |            | 4 |   |                                                      | 536.154                                          | 2.549           |         | 2.549        | 228.000                                      | 158.000                         | 228.000                  | 270.000                                                                          | 112.000  |           |                                                            |                                            |
| 1      | Dự án xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tương niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì |            | 1 |   | DA: 4112/QĐ-UBND ngày 31/7/2019                      | 234.833                                          |                 |         |              | 130.000                                      | 100.000                         | 130.000                  | 95.000                                                                           | 25.000   |           | UBND huyện Thanh Trì                                       |                                            |
| 2      | Xây dựng HTKT khu TĐC phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây                                 |            | 1 |   | 2105/QĐ-UBND 5/4/2017; 6697/QĐ-UBND ngày 20/11/2019  | 56.740                                           |                 |         |              | 8.000                                        | 8.000                           | 8.000                    | 37.000                                                                           | 37.000   |           | UBND thị xã Sơn Tây                                        |                                            |
| 3      | Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ                |            | 1 |   | 3529/QĐ-UBND ngày 2/7/2019                           | 119.910                                          |                 |         |              | 50.000                                       | 50.000                          | 50.000                   | 48.000                                                                           | 20.000   |           | UBND huyện Chương Mỹ                                       |                                            |

| TT     | Danh mục dự án                                                                                                                                                 | Nhóm dự án |   |   | Quyết định đầu tư                                 | Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết 31/01/2020 |                 |         |              | Kế hoạch vốn năm 2020 và tình hình giải ngân |                                 |                          | Nhu cầu vốn đầu tư cần tiếp tục bố trí để hoàn thành dự án giai đoạn 2021 - 2025 | Năm 2021 | CTHT 2021 | Chủ đầu tư                                                 | Ghi chú                                      |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---|---|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|---------|--------------|----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|        |                                                                                                                                                                | A          | B | C |                                                   | Số, ngày QĐ                                      | Tổng mức đầu tư | Tổng số | Đến hết 2015 | Năm 2016-2019                                | Kế hoạch vốn năm 2020 được giao | Giải ngân đến 30/10/2020 | Ước giải ngân KH 2020                                                            | Tổng số  |           |                                                            |                                              |
| 1      | 2                                                                                                                                                              | 3          | 4 | 5 | 9                                                 | 10                                               | 14 =15+16       | 15      | 16           | 19                                           | 22                              | 20                       | 24= (10-11)*95%-(14+18+20)                                                       | 21       | 22        | 23                                                         | 24                                           |
| 47     | Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLC T Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLC T Sóc Sơn) |            | 1 |   | 1827/QĐ-UBND ngày 23/6/2020                       | 124.671                                          | 2.549           |         | 2.549        | 40.000                                       |                                 | 40.000                   | 90.000                                                                           | 30.000   |           | UBND huyện Sóc Sơn                                         | Chủ đầu tư đang làm thủ tục điều chỉnh Dự án |
| XIII.2 | Lĩnh vực tòa án                                                                                                                                                |            | 3 | 1 |                                                   | 843.134                                          |                 |         |              | 210.000                                      | 210.000                         | 210.000                  | 526.000                                                                          | 176.000  | 3         |                                                            |                                              |
| 1      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội                                                                                                               |            | 1 |   | 6111/QĐ-UBND 31/10/2019                           | 711.099                                          |                 |         |              | 175.000                                      | 175.000                         | 175.000                  | 450.000                                                                          | 100.000  |           | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố |                                              |
| 2      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông                                                                                                                   |            | 1 |   | 6113/QĐ-UBND 31/10/2019                           | 49.219                                           |                 |         |              | 16.000                                       | 16.000                          | 16.000                   | 25.000                                                                           | 25.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố |                                              |
| 3      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm                                                                                                               |            |   | 1 | 2892/QĐ-UBND ngày 02/7/2020                       | 35.269                                           |                 |         |              | 5.000                                        | 5.000                           | 5.000                    | 25.000                                                                           | 25.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố |                                              |
| 4      | Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì                                                                                                                |            | 1 |   | 6115/QĐ-UBND 31/10/2019                           | 47.547                                           |                 |         |              | 14.000                                       | 14.000                          | 14.000                   | 26.000                                                                           | 26.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố |                                              |
| XIII.3 | Lĩnh vực kiểm sát                                                                                                                                              |            | 1 | 1 |                                                   | 359.367                                          | 70.000          |         | 70.000       | 80.000                                       | 80.000                          | 80.000                   | 71.000                                                                           | 71.000   | 2         |                                                            |                                              |
| 1      | Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội                                                                                                        |            | 1 |   | 6019/QĐ-UBND 31/10/2018                           | 335.000                                          | 70.000          |         | 70.000       | 70.000                                       | 70.000                          | 70.000                   | 60.000                                                                           | 60.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố | Chủ đầu tư đang làm thủ tục điều chỉnh Dự án |
| 2      | Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội                                                                               |            |   | 1 | 763/QĐ-UBND 17/3/2020                             | 24.367                                           |                 |         |              | 10.000                                       | 10.000                          | 10.000                   | 11.000                                                                           | 11.000   | 1         | Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp Thành phố | Chủ đầu tư đang làm thủ tục điều chỉnh Dự án |
| XIII.4 | Lĩnh vực khác                                                                                                                                                  |            | 1 |   |                                                   | 336.262                                          | 80.000          |         | 80.000       | 22.000                                       | 22.000                          | 22.000                   | 18.000                                                                           | 18.000   |           |                                                            |                                              |
| 1      | Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi: nghĩa trang Văn Điển                                                                                                          |            | 1 |   | 6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014; | 336.262                                          | 80.000          |         | 80.000       | 22.000                                       | 22.000                          | 22.000                   | 18.000                                                                           | 18.000   |           | Ban phục vụ Lễ tang Thành phố                              |                                              |

**PHỤ LỤC 5: TỔNG NHU KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 05 NĂM 2021 - 2025 NGUỒN PHÂN  
CẤP CỦA CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ**

*(Kèm theo Tờ trình số 225 /TTr-UBND ngày 23 /11/2020 của UBND Thành phố)*

| STT | TÊN ĐƠN VỊ        | TỔNG NHU CẦU       | GHI CHÚ |
|-----|-------------------|--------------------|---------|
|     | <b>TỔNG SỐ</b>    | <b>132.483.675</b> |         |
|     | <b>KHỐI QUẬN</b>  | <b>47.919.737</b>  |         |
| 1   | Ba Đình           | 3.979.910          |         |
| 2   | Bắc Từ Liêm       | 4.290.300          |         |
| 3   | Cầu Giấy          | 2.750.000          |         |
| 4   | Đống Đa           | 4.130.724          |         |
| 5   | Hai Bà Trưng      | 2.485.845          |         |
| 6   | Hoàn Kiếm         | 2.229.620          |         |
| 7   | Hoàng Mai         | 4.000.000          |         |
| 8   | Long Biên         | 5.905.102          |         |
| 9   | Tây Hồ            | 4.405.751          |         |
| 10  | Thanh Xuân        | 4.122.485          |         |
| 11  | Nam Từ Liêm       | 5.200.000          |         |
| 12  | Hà Đông           | 2.874.000          |         |
| 13  | Sơn Tây           | 1.546.000          |         |
|     | <b>KHỐI HUYỆN</b> | <b>84.563.938</b>  |         |
| 14  | Ba Vì             | 1.207.688          |         |
| 15  | Chương Mỹ         | 621.417            |         |
| 16  | Đan Phượng        | 5.000.000          |         |
| 17  | Đông Anh          | 24.663.800         |         |
| 18  | Gia Lâm           | 11.573.202         |         |
| 19  | Hoài Đức          | 10.806.078         |         |
| 20  | Mê Linh           | 2.742.343          |         |
| 21  | Mỹ Đức            | 1.307.647          |         |
| 22  | Phú Xuyên         | 1.500.160          |         |
| 23  | Phúc Thọ          | 1.540.164          |         |
| 24  | Quốc Oai          | 3.977.000          |         |
| 25  | Sóc Sơn           | 2.200.000          |         |
| 26  | Thạch Thất        | 5.060.000          |         |
| 27  | Thanh Oai         | 2.236.000          |         |
| 28  | Thanh Trì         | 5.845.623          |         |
| 29  | Thường Tín        | 2.625.200          |         |
| 30  | Ứng Hoà           | 1.657.616          |         |

**PHỤ LỤC 6: TỔNG NHU KẾ HOẠCH TRUNG HẠN 05 NĂM 2021 - 2025 THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH**

*(kèm theo Tờ trình số 225 /TTr-UBND ngày 23 /11/2020 của UBND Thành phố)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | TÊN ĐƠN VỊ     | NHU CẦU KẾ HOẠCH 2021 - 2025 |              | GHI CHÚ |
|-----|----------------|------------------------------|--------------|---------|
|     |                | VỐN                          | DỰ ÁN        |         |
|     | <b>TỔNG SỐ</b> | <b>38.446.842</b>            | <b>1.094</b> |         |
| 1   | Ba Vì          | 1.193.264                    | 61           |         |
| 2   | Chương Mỹ      | 5.706.279                    | 197          |         |
| 3   | Đan Phượng     | 929.000                      | 25           |         |
| 4   | Đông Anh       | 1.100.000                    | 12           |         |
| 5   | Gia Lâm        | 500.000                      | 11           |         |
| 6   | Hoài Đức       | 4.072.478                    | 136          |         |
| 7   | Mê Linh        | 542.750                      | 19           |         |
| 8   | Mỹ Đức         | 4.573.782                    | 199          |         |
| 9   | Phú Xuyên      | 807.000                      | 20           |         |
| 10  | Phúc Thọ       | 2.679.745                    | 56           |         |
| 11  | Quốc Oai       | 1.199.399                    | 12           |         |
| 12  | Sóc Sơn        | 3.290.390                    | 41           |         |
| 13  | Thạch Thất     | 2.443.800                    | 73           |         |
| 14  | Thanh Oai      | 820.000                      | 19           |         |
| 15  | Thanh Trì      | 996.449                      | 15           |         |
| 16  | Thường Tín     | 651.500                      | 24           |         |
| 17  | Ứng Hoà        | 5.475.006                    | 136          |         |
| 18  | Thị xã Sơn Tây | 1.466.000                    | 38           |         |

**PHỤ LỤC 7: DANH MỤC TRƯỚC ĐẦU ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC PPP, NAY ĐỀ NGHỊ CHUYỂN SANG ĐẦU TƯ CÔNG**

*(Kèm theo Tờ trình số 225 /TTr-UBND ngày 23 /11/2020 của UBND Thành phố)*

*Đơn vị: triệu đồng*

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                | Địa điểm thực hiện dự án                | Thời gian thực hiện dự án | Năng lực thiết kế | Tổng mức đầu tư | Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 |           |           |           |           | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Chủ đầu tư                       | Ghi chú                                                       |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|----------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                               |                                         |                           |                   |                 | Tổng số nhu cầu                                         | Trong đó: |           |           |           |                                        |                                  |                                                               |
|    |                                                                                                                               |                                         |                           |                   |                 |                                                         | Năm 2022  | Năm 2023  | Năm 2024  | Năm 2025  |                                        |                                  |                                                               |
| 1  | 2                                                                                                                             | 3                                       | 4                         | 5                 | 6               | 7                                                       | 8         | 9         | 10        | 11        | 12                                     | 13                               | 14                                                            |
|    | Tổng số                                                                                                                       |                                         |                           |                   | 79.822.000      | 25.000.000                                              | 2.234.000 | 6.366.000 | 9.700.000 | 6.700.000 | 52.222.000                             |                                  |                                                               |
| I  | Lĩnh vực giao thông (15 DA)                                                                                                   |                                         |                           |                   | 75.353.000      | 23.131.000                                              | 2.234.000 | 5.897.000 | 8.900.000 | 6.100.000 | 49.622.000                             |                                  |                                                               |
| 1  | Vành đai 2,5: Đoạn từ Trung Kinh đến đường Trần Duy Hưng                                                                      | Cầu Giấy                                | 2024-2027                 | 0,5Km, B=50m      | 2.100.000       | 250.000                                                 |           | 50.000    | 100.000   | 100.000   | 1.850.000                              | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông |                                                               |
| 2  | Vành đai 2,5: Đoạn từ Ngụy Như Kon Tum đến Đầm Hồng                                                                           | Thanh Xuân                              | 2024-2027                 | 2,5Km, B=50m      | 5.760.000       | 276.000                                                 |           | 76.000    | 100.000   | 100.000   | 5.484.000                              | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông |                                                               |
| 3  | Vành đai 2,5:Đoạn từ Khu đô thị mới Dịch Vọng - Dương Đình Nghệ                                                               | Cầu Giấy                                | 2024-2025                 | 0,72Km, B=50m     | 1.300.000       | 250.000                                                 |           | 50.000    | 100.000   | 100.000   | 1.050.000                              | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông |                                                               |
| 4  | Vành đai 3: Đoạn từ cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên đến trục Nhật Tân - Nội Bài                                                  | Đông Anh, Sóc Sơn                       | 2024-2025                 |                   | 1.500.000       | 250.000                                                 |           | 50.000    | 100.000   | 100.000   | 1.250.000                              | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông |                                                               |
| 5  | Vành đai 3: Xây dựng tuyến đường vành đai 3 (đoạn từ trục Nhật Tân - Nội Bài đến Quang Minh)                                  | Sóc Sơn                                 | 2024-2025                 |                   | 950.000         | 250.000                                                 |           | 50.000    | 100.000   | 100.000   | 700.000                                | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông |                                                               |
| 6  | Vành đai 3,5: đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ                                                        | Hà Đông, Thanh Trì                      | 2023-2026                 | 10,8Km, B=60-80m  | 4.200.000       | 1.700.000                                               | 200.000   | 500.000   | 500.000   | 500.000   | 2.500.000                              | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông |                                                               |
| 7  | Vành đai 3,5: Đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32                                                                           | Bắc Từ Liêm                             | 2023-2026                 | 10,8Km, B=60-80m  | 1.494.000       | 906.000                                                 | 306.000   | 200.000   | 200.000   | 200.000   | 588.000                                | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông |                                                               |
| 8  | Vành đai 3,5: Xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long (Quy mô: Cầu vượt và đảo xoay 03 tầng) | Hoài Đức                                |                           |                   | 2.555.000       | 1.055.000                                               | 255.000   | 200.000   | 300.000   | 300.000   | 1.500.000                              | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông |                                                               |
| 9  | Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển (Quy mô: 7,5km)                                                           | Hà Đông, Thanh Trì                      |                           |                   | 2.490.000       | 1.090.000                                               | 290.000   | 300.000   | 200.000   | 300.000   | 1.400.000                              | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông |                                                               |
| 10 | Đường 70, đoạn từ Nhổn đến Đại lộ Thăng Long - Hà Đông (Quy mô: 4,77kmx40m)                                                   | Nam Từ Liêm                             |                           |                   | 2.823.000       | 2.823.000                                               |           | 823.000   | 1.000.000 | 1.000.000 |                                        | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông |                                                               |
| 11 | Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: Ba La - Xuân Mai (Quy mô: 23,1km x (25,5-31,5-56)m)                                              | Hà Đông, Chương Mỹ, Xuân Mai            |                           |                   | 8.713.000       | 6.113.000                                               | 613.000   | 1.500.000 | 3.000.000 | 1.000.000 |                                        | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông | Vốn Trung ương bố trí 2.600 tỷ đồng; TP đối ứng 6.113 tỷ đồng |
| 12 | Nâng cấp, mở rộng QL21 đoạn từ Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai (Quy mô: 29,3Kmx44m)                                              | Sơn Tây, Quốc Oai, Thạch Thất, Xuân Mai |                           |                   | 7.570.000       | 7.570.000                                               | 570.000   | 2.000.000 | 3.000.000 | 2.000.000 |                                        | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông |                                                               |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                              | Địa điểm thực hiện dự án | Thời gian thực hiện dự án | Năng lực thiết kế | Tổng mức đầu tư | Dự kiến kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 |           |          |          |          | Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 | Chủ đầu tư                       | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------|---------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------------------------------------|----------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                             |                          |                           |                   |                 | Tổng số nhu cầu                                         | Trong đó: |          |          |          |                                        |                                  |         |
|    |                                                                                                                             |                          |                           |                   |                 |                                                         | Năm 2022  | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2025 |                                        |                                  |         |
| 1  | 2                                                                                                                           | 3                        | 4                         | 5                 | 6               | 7                                                       | 8         | 9        | 10       | 11       | 12                                     | 13                               | 14      |
| 13 | Cầu Thượng Cát (bao gồm đường hai đầu cầu thuộc vành đai 3,5)                                                               | Bắc Từ Liêm              | 2024-2027                 | 3,8Km, B=60m      | 9.898.000       | 298.000                                                 |           | 98.000   | 100.000  | 100.000  | 9.600.000                              | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông |         |
| 14 | Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên (Quy mô: Cầu 3,0kmx29,5m; Đường 9kmx60m)               | Tây Hồ, Đông Anh         |                           |                   | 17.000.000      | 150.000                                                 |           |          | 50.000   | 100.000  | 16.850.000                             | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông |         |
| 15 | Cầu Trần Hưng Đạo qua Sông Hồng (Quy mô: 3kmx20m).                                                                          | Hoàn Kiếm, Long Biên     |                           |                   | 7.000.000       | 150.000                                                 |           |          | 50.000   | 100.000  | 6.850.000                              | BQLDA ĐTXD Công trình giao thông |         |
| II | Lĩnh vực thủy lợi (02 DA)                                                                                                   |                          |                           |                   | 4.469.000       | 1.869.000                                               |           | 469.000  | 800.000  | 600.000  | 2.600.000                              |                                  |         |
| 1  | Dự án Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc (Quy mô: Tưới: 72m3/s 40.483ha; Tiêu 170m3/s, trong đó GD1: 70m3/s; 9.200ha) | Thanh Trì, Hà Nội        | 2023-2026                 | Tiêu 1.995ha      | 1.576.000       | 1.576.000                                               |           | 376.000  | 700.000  | 500.000  |                                        | Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT |         |
| 2  | Dự án Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Đông Mỹ (Quy mô: Tiêu ứng cho 1995 ha, lưu lượng thiết kế trạm 35m3/s)                 | Thanh trì                |                           |                   | 2.893.000       | 293.000                                                 |           | 93.000   | 100.000  | 100.000  | 2.600.000                              | Ban QLDA ĐTXD công trình NN&PTNT |         |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Định hướng khung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp  
Thành phố của thành phố Hà Nội**

**DỰ THẢO**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ 18**

(Từ ngày /12/2020 đến ngày /12/2020)

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020 về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 122/2020/NQ-QH14 ngày 19/6/2020 kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XIV; số 115/2020/NQ-QH14 ngày 19/6/2020 về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội; số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020;*

*Theo đề nghị của UBND thành phố Hà Nội tại Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/2020 về việc xin ý kiến một số nội dung trong Kế hoạch Đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày /11/2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách; Báo cáo giải trình bổ sung số /BC-UBND ngày /11/2020 của UBND Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Về định hướng khung Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố Hội đồng nhân dân Thành phố, thống nhất một số nội dung sau:

**1. Đánh giá chung**

Ủy ban nhân dân Thành phố đã ban hành chỉ thị, hướng dẫn và yêu cầu các Sở, ngành, các quận, huyện, thị xã và các đơn vị trực thuộc xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố theo đúng quy

định của Luật Đầu tư công 2019, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Quốc hội, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và đã căn cứ vào chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII

Định hướng kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố được chuẩn bị công phu, chi tiết, kết cấu và nội dung của Báo cáo phù hợp với quy định; Báo cáo đã đánh giá chi tiết tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020; phần Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 bao gồm: Căn cứ lập Kế hoạch; công tác điều hành, chỉ đạo; bối cảnh thực hiện; mục tiêu, định hướng khung đầu tư; nguyên tắc lập và bố trí kế hoạch vốn đầu tư công cho các chương trình, dự án; trọng tâm đầu tư các ngành, lĩnh vực; tổng hợp về nhu cầu đầu tư; dự kiến phương án cân đối nguồn vốn; kiến nghị, đề xuất.

## 2. Một số vấn đề cụ thể

2.1. Định hướng đầu tư các ngành, lĩnh vực và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 được xác định trên cơ sở quy định của Quốc hội, Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, các quy hoạch, kế hoạch, đề án đã được phê duyệt.

2.2. Xác định tổng nguồn vốn đầu tư, dự báo khả năng huy động và tính toán bước đầu về các nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 phù hợp với Luật Ngân sách, Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ, hướng dẫn của trung ương và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII, định hướng phát triển kinh tế - xã hội và thực tiễn của Thành phố.

### 2.3. Hội đồng nhân dân Thành phố thống nhất một số nội dung:

- Kết quả đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

- Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Trọng tâm đầu tư các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2021-2025.

- Cơ bản thống nhất với tổng số nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được UBND Thành phố dự kiến. Tuy nhiên, đề nghị UBND Thành phố tiếp tục rà soát để đảm bảo tính khả thi của Kế hoạch, cân đối ngân sách Thành phố, giữ an toàn nợ công, đảm bảo cơ cấu nguồn vốn chi đầu tư phát triển lớn hơn hoặc bằng với mức Trung ương giao.

- Thống nhất thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 và Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên cơ sở Chính phủ, Thành ủy phê duyệt Chương trình.

- Thống nhất thực hiện Chương trình mục tiêu, đề án, kế hoạch của Thành phố cho các huyện, thị xã (gồm: Chương trình mục tiêu Quốc gia; Đề án xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển một số huyện thành quận; Đề án xây dựng xây dựng trụ sở công an xã; Chương trình xây dựng các huyện phía Nam Hà Nội; Chương trình xây dựng nhà văn hóa thôn và trung tâm văn hóa huyện (đối với các huyện chưa có),...) và theo các thông báo kết luận của Lãnh đạo Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố.

- Thống nhất trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; cân đối một khoản kinh phí cho công tác lập quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, công tác thanh quyết toán dự án hoàn thành cấp Thành phố, không bố trí chi tiết danh mục cụ thể của từng nhiệm vụ, dự án và cho thực hiện cơ chế giải ngân linh hoạt vốn trên cơ sở đảm bảo điều kiện giải ngân theo quy định.

3. Hội đồng nhân dân Thành phố đề nghị UBND Thành phố tiếp tục hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 trình HĐND Thành phố theo quy định của Luật Đầu tư công, trong đó lưu ý một số nội dung sau:

- Tiếp tục rà soát, tính toán, cân đối xác định tổng mức vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách, Nghị quyết số 115/2020/NQ-QH14 ngày 19/6/2020 về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội, các văn bản hướng dẫn của trung ương và khả năng cân đối ngân sách của Thành phố.

- Tiếp tục rà soát để xác định trọng tâm đầu tư các ngành, lĩnh vực, xác định cơ cấu đầu tư trong mỗi ngành, lĩnh vực, cơ cấu đầu tư trong thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách Thành phố và nguồn vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện, thị xã.

- Tập trung chỉ đạo các sở, ngành, các quận, huyện, thị xã và các đơn vị trực thuộc xác định mức độ cần thiết, thứ tự ưu tiên đầu tư các dự án trong từng ngành, lĩnh vực được giao, lập danh mục trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2021-2025.

- Lập danh mục một số dự án công trình, dự án quan trọng có quy mô đầu tư lớn thuộc lĩnh vực môi trường, giao thông, thủy lợi do thành phố Hà Nội quản lý vượt khả năng cân đối của ngân sách Thành phố để tiếp tục đề nghị Chính phủ trình Quốc hội hỗ trợ ngân sách trung ương cho ngân sách Thành phố theo quy định tại Điều 21 Luật Thủ đô. Trường hợp không được hỗ trợ từ ngân sách trung ương thì phải có phương án tạo nguồn để thực hiện.

- Nghiên cứu, đề xuất giải pháp về khai thác nguồn lực để tạo bước đột phá trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng trong giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII.

- Xác định danh mục dự án, công trình quan trọng của Thành phố giai đoạn 2021-2025 để tập trung chỉ đạo và cân đối nguồn lực thực hiện.

4. Sau khi Kế hoạch đầu tư công trung hạn Quốc gia được phê duyệt, UBND Thành phố hoàn thiện, trình HĐND Thành phố phê duyệt Kế hoạch đầu

tư công trung hạn 05 năm 2021-2025 của Thành phố theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và tiến độ theo chỉ đạo của Chính phủ.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Thường trực HĐND Thành phố, UBND Thành phố tổ chức, triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực HĐND Thành phố, các Ban HĐND Thành phố, đại biểu HĐND Thành phố chỉ trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND thành phố Hà Nội khóa XV, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày /12/2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Các văn phòng: Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố;
- Các sở: KHĐT; TC;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã.;
- Các BQLDA ĐTXDCT: Dân dụng và Công nghiệp; Giao thông; Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Văn hóa - Xã hội; Cấp thoát nước và môi trường;
- Công báo Thành phố, Cổng giao tiếp điện tử Thành phố;
- Lưu: VT, BKTNS.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thị Bích Ngọc**